

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 8,9,10 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8,9,10 năm 2021 (Công bố) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m³ đo trên ô tô tự đổ.

3. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

4. Một số vấn đề khác:

4.1 Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huỳnh.

Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau:

+ Gỗ Trường: $K = 0,9$

+ Gỗ Dổi: $K = 1,1$

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm.

4.2. Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo mét dài trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị các cơ quan, cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8, 9, 10 NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
I	NHIÊN LIỆU				
1	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 27/7/2021 đến ngày 11/8/2021
2	Xăng RON 95-III	lít		20.100	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		18.991	
4	Điêzen 0,05S-II	lít		15.173	
5	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 12/8/2021 đến ngày 26/8/2021
6	Xăng RON 95-III	lít		20.100	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		18.991	
8	Điêzen 0,05S-II	lít		14.991	
9	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 27/8/2021 đến ngày 10/9/2021
10	Xăng RON 95-III	lít		19.591	
11	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		18.436	
12	Điêzen 0,05S-II	lít		14.518	
13	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 11/9/2021 đến ngày 25/9/2021
14	Xăng RON 95-III	lít		19.827	
15	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		18.673	
16	Điêzen 0,05S-II	lít		14.855	
17	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 26/9/2021 đến ngày 11/10/2021
18	Xăng RON 95-III	lít		20.336	
19	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		19.200	
20	Điêzen 0,05S-II	lít		15.373	
21	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 12/10/2021 đến ngày 26/10/2021
22	Xăng RON 95-III	lít		21.200	
23	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.100	
24	Điêzen 0,05S-II	lít		16.264	
25	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 27/10/2021
26	Xăng RON 95-III	lít		22.555	
27	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.427	
28	Điêzen 0,05S-II	lít		17.345	
II	VẬT LIỆU NỔ				
29	Thuốc nổ mìn AD1	kg		38.000	
30	Dây cháy chậm	m		45.000	
31	Kíp đốt số 8	cái		2.100	
32	Kíp điện số 8	cái		6.100	
33	Thuốc nổ nhũ tương	kg		38.000	
34	Thuốc nổ AFST	kg		25.000	
35	Kíp vi sai điện loại 2m	cái		11.000	
36	Kíp vi sai điện loại 4,5m	cái		14.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
37	Kíp vi sai điện loại 6m	cái		15.000	
38	Dây chuyền tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn		786.000	
III	NƯỚC MÁY SẢN XUẤT				
39	Nước máy sản xuất	m3		12.000	
IV	VẬT LIỆU ĐẮP				
40	Đất đắp	m3		40.000	
41	Cát mịn	m3		46.000	
42	Đất màu	m3		56.000	
V	CÁT XÂY DỰNG		Giá tại mỏ, điểm tập kết		
43	Cát vàng	m3		100.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
44	Cát vàng	m3		180.000	Tại Chánh Hòa, Bồ Trạch
45	Cát vàng	m3		90.000	Tại Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
46	Cát vàng	m3		80.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
47	Cát vàng	m3		88.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
48	Cát vàng	m3		80.000	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
49	Cát vàng	m3		80.000	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa
50	Cát vàng	m3		70.000	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
51	Cát vàng	m3		90.000	Tại mỏ Hà Su, xã Hưng Trạch
52	Cát nghiền từ đá	m3		180.000	Tại Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
VI	ĐÁ XÂY DỰNG		Giá tại mỏ		
53	Đá 0,5x1	m3		185.000	Mỏ đá tại Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy của Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh. Giá từ ngày 01/10/2021
54	Đá 1x2	m3		190.000	
55	Đá 2x4	m3		180.000	
56	Đá 4x6	m3		160.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		168.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.000	Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh của Công ty CP XNK Quảng Bình.
59	Đá 1x2 Dmax 21-23mm	m3		173.000	
60	Đá 1x2 Dmax 15-20mm	m3		164.000	
61	Đá 2x4	m3		127.000	
62	Đá 4x6	m3		118.000	
63	Đá hộc	m3		91.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		109.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
65	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
66	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		164.000	Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy của Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. Giá từ ngày 01/10/2021
67	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		164.000	
68	Đá 1x2	m3		173.000	
69	Đá 2x4	m3		155.000	
70	Đá 4x6	m3		145.000	
71	Đá hộc	m3		109.000	
72	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		141.000	
73	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
74	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy của CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình
75	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		140.000	
76	Đá 1x2	m3		185.000	
77	Đá 2x4	m3		150.000	
78	Đá 4x6	m3		150.000	
79	Đá hộc	m3		140.000	
80	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
81	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
82	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		195.000	Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy của Công ty CPSXVL & XDCT 405 Giá từ ngày 01/10/2021
83	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		180.000	
84	Đá 2x4	m3		145.000	
85	Đá 4x6	m3		140.000	
86	Đá hộc	m3		135.000	
87	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		125.000	
88	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
89	Đá 2,5x5 (đá đường sắt)	m3		193.000	
90	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy của Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco
91	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
92	Đá 1x2	m3		180.000	
93	Đá 2x4	m3		140.000	
94	Đá 4x6	m3		130.000	
95	Đá hộc	m3		100.000	
96	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		120.000	
97	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
98	Đá 1x2	m3		180.000	Tại Phúc Trạch, Bố Trạch
99	Đá 2x4	m3		145.000	
100	Đá 4x6	m3		145.000	
101	Đá hộc	m3		109.000	
102	Đá 1x2	m3		160.000	Mỏ Lèn Cụt Tai tại
103	Đá 2x4	m3		155.000	
104	Đá 4x6	m3		115.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
105	Đá hộc	m3		100.000	Xã Quảng Tiên
106	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		115.000	
107	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
108	Đá 1x2	m3		175.000	Tại Tiến Hóa
109	Đá 2x4	m3		163.000	
110	Đá 4x6	m3		150.000	
111	Đá hộc	m3		120.000	
112	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		155.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		145.000	Tại Thạch Hóa
114	Đá 0,5x1	m3		127.000	
115	Đá 1x2	m3		145.000	
116	Đá 2x4	m3		136.000	
117	Đá 4x6	m3		127.000	
118	Đá hộc	m3		100.000	
119	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		109.000	Tại Thuận Hóa
120	Đá 0,5x1	m3		90.000	
121	Đá 1x2	m3		130.000	
122	Đá 2x4	m3		120.000	
123	Đá 4x6	m3		110.000	
124	Đá hộc	m3		90.000	Mỏ đá Lèn Thống Lĩnh tại xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa của Công ty TNHH XD-TM Đại Thạch
125	Đá 0,5x1	m3		123.000	
126	Đá 1x2	m3		186.000	
127	Đá 2x4	m3		127.000	
128	Đá 4x6	m3		141.000	
129	Đá hộc	m3		120.000	
130	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		136.000	
131	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		77.000	Tại Đồng Hóa
132	Đá 0,5x1	m3		109.000	
133	Đá 1x2	m3		150.000	
134	Đá 2x4	m3		142.000	
135	Đá 4x6	m3		131.000	
136	Đá hộc	m3		90.000	Tại Châu Hóa
137	Đá 1x2	m3		175.000	
138	Đá 2x4	m3		160.000	
139	Đá 4x6	m3		150.000	
140	Đá hộc	m3		105.000	
141	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		120.000	
142	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
143	Đá 0,5x1	m3		164.000	Tại Hóa Tiến
144	Đá 1x2	m3		190.000	
145	Đá 2x4	m3		173.000	
146	Đá 4x6	m3		140.000	
147	Đá hộc	m3		123.000	
148	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
149	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
150	Đá 1x2	m3		190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
151	Đá 2x4	m3		170.000	
152	Đá hộc	m3		118.000	
VII	ĐÁ GRANIT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
153	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa	m2		1.250.000	
154	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm	m2		1.150.000	
155	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm	m2		1.550.000	
156	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2	m2		1.250.000	
157	Đá Granit Bình Định màu đen	m2		670.000	
158	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2		650.000	
159	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2		450.000	
160	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen	m2		380.000	
161	Đá Granit Hoa Cà Bình Định	m2		350.000	
162	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2		570.000	
163	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2		630.000	
164	Đá Granit các màu khác	m2		480.000	
VIII	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG		Giá tại nhà máy		
165	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	Sản phẩm của Công ty CP ĐTPT Cosevco tại xã Sơn Thủy, Lệ Thủy
166	Gạch 3 lỗ không nung	viên	390x100x190	2.400	
167	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
168	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.500	
169	Gạch đặc không nung	viên	290x120x150	2.400	
170	Gạch đặc không nung	viên	220x100x60	1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. SĐT: 0912.701.556
171	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
172	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x100	2.300	
173	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.250	Sản phẩm của Công

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
174	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x100	2.250	ty CPKS Thuận Sơn tại Khu công nghiệp Tây Bắc, Đồng Hới
175	Gạch 6 lỗ đứng không nung	viên	220x145x100	2.150	
176	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Sản phẩm của Công ty TNHH TMĐT SOMI tại Cụm công nghiệp Thuận Đức, Đồng Hới
177	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
178	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
179	Gạch 3 lỗ đứng không nung	viên	390x100x190	2.273	
180	Gạch đặc không nung	viên	290x120x150	2.273	
181	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.550	Sản phẩm của Công ty TNHH XD Trường Thành tại xã Lý Trạch, Bố Trạch
182	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.265	
183	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
184	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x150x100	2.220	Sản phẩm của Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh tại xã Quảng Hưng, Quảng Trạch
185	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.150	
186	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.420	
187	Gạch đặc nhẹ không nung	viên	200x150x100	2.550	
188	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.400	Tại Xã Quảng Liên, H. Quảng Trạch
189	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x140x100	2.200	
190	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.400	HTX DV Sơn Trang ĐC: Phong Hóa, H.Tuyên Hóa
191	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
192	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x95	2.150	
193	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Hới
194	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.000	
195	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	1.818	
196	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Lê
197	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
198	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
199	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.636	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Quy Đạt
200	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.182	
201	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.182	
202	Gạch đặc không nung	viên	200x100x60	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng
203	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.150	
204	Gạch 6 lỗ không nung	viên	210x145x95	2.100	
IX	GẠCH XÂY TUYNEL		Giá tại nhà máy		
205	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	200x135x100	2.000	Công ty TNHH Hương Hạnh
206	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	200x100x60	1.045	
207	Gạch tuynel đặc	viên	200x100x61	1.636	
208	Gạch tuynel loại nửa viên	viên	135x100x100	1.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
209	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.040	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang
210	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.700	
211	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
212	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.091	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
213	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.591	
214	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
215	Gạch tuynel loại nửa viên	viên	135x100x100	1.545	
216	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.182	- Giá tại kho Quy Đạt
217	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.682	
218	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
219	Gạch tuynel loại nửa viên	viên	135x100x100	1.591	
X	XI MĂNG CÁC LOẠI		Giá tại các đại lý		
220	Xi măng bao Tân Thắng	PCB40	kg	1.230	Đại lý: Công ty CP kinh doanh VLXD Nguyễn Anh I. - ĐC1: Thôn Xuân Kiêu, xã Quảng Xuân, huyện Q. Trách. - ĐC2: Khu CN Tây Bắc Đồng Hới. - ĐC3: Khu công nghiệp Cam Liên, xã Cam Thủy, h. Lệ Thủy.
221	Xi măng rời Tân Thắng	PCB40	kg	970	
222	Xi măng bao Công Thanh	PCB40	kg	1.093	
223	Xi măng bao Bim Sơn	PCB30	kg	1.293	
224	Xi măng bao Bim Sơn	PCB40	kg	1.338	
225	Xi măng bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.318	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh.
226	Xi măng rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.272	
227	Xi măng bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.454	
228	Xi măng rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.409	
229	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	
230	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
231	Xi măng bao Đồng Lâm	kg	PCB40	1.650	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm.
232	Xi măng rời Đồng Lâm	kg	PCB40	1.400	
233	XM Vicem Hải Vân	kg	PCB30	1.250	
234	XM Vicem Hải Vân	kg	PCB40	1.380	
235	XM Nghi Sơn	kg	PCB30	1.273	
236	XM Nghi Sơn	kg	PCB40	1.318	
237	XM Vissai	kg	PCB40	1.181	
238	Xm Sông Lam	kg	PCB40	1.181	

11/01/2021

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
239	Xi măng trắng	kg		5.000	
XI	THÉP XÂY DỰNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
240	Thép tròn CT3 f16, f18 (Thái Nguyên)	kg	CB300-V	16.559	Giá từ ngày 01/10/2021
241	Thép tròn CT5 f1≤18 (Thái Nguyên)	kg	CB300-V	16.049	
242	Thép tròn CT5 f1>18 (Thái Nguyên)	kg	CB300-V	16.049	
243	Thép tròn CT3 f16, f18 (Hòa Phát)	kg	CB300	16.584	Giá từ ngày 01/10/2021
244	Thép tròn CT5 f1≤18 (Hòa Phát)	kg	CB300	16.151	
245	Thép tròn CT5 f1>18 (Hòa Phát)	kg	CB300	16.151	
246	Thép D6, D8 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB240T	16.550	Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam. Giá từ ngày 01/10/2021
247	Thép D8 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB300V	16.550	
248	Thép D10 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB300V/ SD295A/ Gr40	17.050	
249	Thép D12 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB300V/ SD295A/ Gr40	16.850	
250	Thép D14-D25 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB300V/ SD295A/ Gr40	16.800	
251	Thép D10 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB400V/ CB500V/ Gr60	16.700	
252	Thép D12 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB400V/ CB500V/ Gr60	16.550	
253	Thép D14-D32 (Thép Kyoei Việt Nam)	kg	CB400V/ CB500V/ Gr60	16.500	
254	Thép tròn cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	kg	CB300-T	17.000	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ. Giá từ ngày 07/10/2021
255	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	17.200	
256	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	17.000	
257	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	17.400	
258	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	17.200	
259	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	17.500	
260	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	17.300	
261	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg		21.700	
262	Thép hình, Thép tấm	kg		19.600	
XII	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG	Giá tại trạm			
263	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.347.000	Tập đoàn Trường Thịnh
264	Bê tông nhựa C19	tấn		1.295.000	
265	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.300.000	C.Ty TNHH Hoàng Huy Toàn
266	Bê tông nhựa C19	tấn		1.250.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
XIII	NHỰA ĐƯỜNG - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Giá tại nhà máy			
	Tháng 8/2021				
267	Nhựa đường 60/70 xá (đặc nóng)	kg		12.800	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
268	Nhũ tương gốc Axit 60% xá (đặc nóng)	kg		12.600	
269	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		14.700	
270	Nhựa đường 60/70 đặc nóng	kg		12.500	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
271	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		12.400	
272	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng	kg		13.750	
	Tháng 9/2021				
273	Nhựa đường 60/70 xá (đặc nóng)	kg		12.600	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
274	Nhũ tương gốc Axit 60% xá (đặc nóng)	kg		12.400	
275	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		14.500	
276	Nhựa đường 60/70 đặc nóng	kg		12.400	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
277	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		12.300	
278	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng	kg		13.650	
	Tháng 10/2021				
279	Nhựa đường 60/70 xá (đặc nóng)	kg		13.400	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
280	Nhũ tương gốc Axit 60% xá (đặc nóng)	kg		13.000	
281	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		15.300	
282	Nhựa đường 60/70 đặc nóng	kg		13.200	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
283	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		12.900	
284	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng	kg		14.450	
XIV	CARBONCOR ASPHALT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
285	Carboncor Asphalt CA 6.7	tấn		3.500.000	
286	Carboncor Asphalt CA 9.5	tấn		3.500.000	
287	Carboncor Asphalt CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.350.000	
XV	SẠN CÁC LOẠI	Giá tại mỏ, điểm tập kết			
288	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - H. Quảng Ninh
289	Sạn ngang	m3		140.000	
290	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết cầu Trung Quán, Tân Ninh, Quảng Ninh
291	Sạn lựa	m3		160.000	Tại Xuân Bò, Xuân Thủy, Lệ Thủy
292	Sạn ngang	m3		130.000	
XVI	CỬA CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lõi thép dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực
293	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		1.680.500	
294	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.460.000	
295	Vách kính cố định	m2		1.084.500	
	Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính Chulai 6,38mm.				
296	Vách kính cố định	m2		1.290.000	
297	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		2.300.000	Công ty TNHH Tâm Việt Window
298	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.070.000	
	Cửa nhựa Tâm Việt Window (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Sparlee Profile và Euro Profile, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ, định vít lắp đặt Inox 304				
299	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt	m2		2.668.000	
300	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt	m2		2.568.000	
301	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.868.000	
302	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật	m2		1.868.000	Công ty TNHH SX TM DV Đức Lương ĐC: Đường Hồ Quý Ly, TP.Đồng Hới, Quảng Bình
303	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		1.686.000	
304	Vách kính cố định có cửa mở hắt	m2		1.468.000	
305	Vách kính cố định	m2		1.368.000	
306	Cửa đi thủy lực 1,2 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 10 đến 12 cm chính hãng ADLER Germany	m2		2.500.000	
	Cửa nhựa Đức Lương (chưa bao gồm công lắp đặt): khuôn, cánh nhựa Spaleer Profile loại 1 của Tập đoàn Đại Liên hoặc Euro Profile của tập đoàn Queen Việt, lõi thép dày 1,2-1,4mm, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ.				
307	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.600.000	Công ty TNHH SX TM DV Đức Lương ĐC: Đường Hồ Quý Ly, TP.Đồng Hới, Quảng Bình
308	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay	m2		2.060.000	
309	Cửa sổ mở hắt	m2		1.910.000	
310	Cửa sổ 1 hoặc 2 cánh mở hắt	m2		2.080.000	
311	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay	m2		2.520.000	
312	Vách kính cố định có cửa mở hắt	m2		1.480.000	
313	Vách kính cố định	m2		1.120.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Cửa nhựa Đức Phát (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa EURO, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực điều chỉnh tăng thêm 200.000 đồng/m2)				Công ty TNHH Công nghệ Đức Phát Window ĐC: Tổ dân phố Cầu, TX Ba Đồn, Quảng Trạch
314	Cửa sổ mở trượt	m2		1.936.000	
315	Cửa sổ mở quay	m2		2.114.000	
316	Cửa sổ mở hất	m2		2.051.000	
317	Cửa đi mở trượt	m2		2.503.000	
318	Cửa đi mở quay	m2		2.675.000	
319	Vách kính mở hất	m2		1.588.000	
320	Vách kính cố định	m2		1.343.000	
	Cửa nhựa Đức Phát (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa SPARLEE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực điều chỉnh tăng thêm 200.000 đồng/m2)				
321	Cửa sổ mở trượt	m2		2.090.000	
322	Cửa sổ mở quay	m2		2.131.000	
323	Cửa sổ mở hất	m2		2.069.000	
324	Cửa đi mở trượt	m2		2.715.000	
325	Cửa đi mở quay	m2		2.735.000	
326	Vách kính mở hất	m2		1.610.000	
327	Vách kính cố định	m2		1.348.000	
	Cửa nhựa lõi thép River Window- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long.
	Thanh Sparlee Profile có lõi thép gia cường có độ dày 0,8-1,2mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				
328	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D	m2		1.775.000	
329	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, khóa chốt sập	m2		1.775.000	
330	Cửa đi 4 cánh mở trượt, mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D	m2		1.925.000	
331	Cửa sổ 1 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập	m2		1.600.000	
332	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập	m2		1.600.000	
333	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập	m2		1.600.000	
334	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa, chống rung	m2		1.600.000	
335	Vách kính cố định	m2		1.150.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Thanh nhựa Euro Profile có lõi thép gia cường, kính trắng dày 5mm, phụ kiện kim khí GQ				
336	Cửa đi 1,2 cánh mở quay	m2		1.875.000	
337	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		2.025.000	
338	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		1.700.000	
339	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt	m2		1.700.000	
340	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		1.700.000	
341	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2		1.700.000	
342	Vách kính cố định	m2		1.250.000	
	Thanh nhôm hệ PAA(PMA) độ dày 1-1,1mm. Kính trắng cường lực dày 8mm, kính cường lực 8mm và kính 2 lớp 6,38mm, phụ kiện Kim Long				
343	Cửa đi 1,2 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D	m2		2.225.000	
344	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập	m2		2.225.000	
345	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D	m2		2.325.000	
346	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập	m2		2.325.000	
347	Cửa sổ 1 cánh cửa mở quay, bản lề chữ A chống va đập	m2		1.850.000	
348	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, lề chữ A chống gió	m2		1.850.000	
349	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung	m2		1.850.000	
350	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung	m2		1.850.000	
351	Vách kính cố định	m2		1.350.000	
	Cửa nhựa VilaConic (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Vilaconic Profile màu trắng, lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực: điều chỉnh tăng thêm 200.000đ/m2				
352	Vách kính cố định	m2		1.231.000	Công ty Cổ phần VilaConic
353	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.646.000	
354	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2		2.145.000	
355	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		2.465.000	
356	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1.938.000	
357	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.478.000	
358	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.326.000	
	Cửa nhựa EUROWINDOW (đã bao gồm công lắp đặt): sử dụng thanh Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm sử dụng phôi kính Việt Nhật. Hệ phụ kiện đồng bộ Eurowindow.				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
359	Vách kính cố định	m2		1.953.000	
360	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		2.750.000	
361	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2		3.263.000	
362	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		3.504.000	
363	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		2.843.000	
364	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.661.000	
365	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.905.000	
	Cửa nhôm định hình hợp kim cao cấp Vạn Thành (đã bao gồm công lắp đặt): Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KínLong-Euro, đinh vít inox304				Công ty Vạn Thành
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm				
366	Vách kính cố định	m2		1.515.000	
367	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.635.000	
368	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.931.000	
369	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		2.395.000	
370	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.550.000	
371	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	
372	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.850.000	
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,4-1,8mm				
373	Vách kính cố định	m2		1.750.000	
374	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.835.000	
375	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		2.031.000	
376	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		2.595.000	
377	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.650.000	
378	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.050.000	
379	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.290.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (đã bao gồm công lắp đặt): Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304				Công ty Vạn Thành
380	Vách kính cố định	m2		1.215.000	
381	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.305.000	
382	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.468.000	
383	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		1.796.000	
384	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.845.000	
385	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.475.000	
386	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.601.000	
387	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.659.000	
388	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
389	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		820.000	
390	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
391	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.478.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
392	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2		1.313.000	
393	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2		1.212.000	
394	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.395.000	
395	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
396	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
397	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2		1.149.000	
398	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2		986.000	
399	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2		986.000	
400	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		650.000	
401	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.311.000	
402	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
403	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
XVII	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
404	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x50	115.000	
405	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x60	130.000	
406	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x50	134.000	
407	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x60	157.000	
408	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x60	175.000	
409	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x50	164.000	
410	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x50	224.000	
411	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x60	255.000	
412	Gỗ chống	m3		2.950.000	
413	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3		12.000.000	
414	Gỗ Dổi xẻ ván	m3		15.000.000	
415	Gỗ đà nẹp	m3		3.350.000	
416	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3		9.500.000	
417	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3		12.000.000	
418	Gỗ N3 xẻ hộp	m3		7.700.000	
419	Gỗ N3 xẻ ván	m3		10.000.000	
420	Gỗ N4 xẻ hộp	m3		4.700.000	
421	Gỗ N4 xẻ ván	m3		5.900.000	
422	Gỗ N5 xẻ hộp	m3		4.500.000	
423	Gỗ N5 xẻ ván	m3		5.500.000	
424	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3		3.300.000	
425	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3		3.900.000	
426	Gỗ ván (cốp pha)	m3		3.900.000	
427	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
XVIII	VÁN KHUÔN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
428	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
429	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
430	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
431	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
XIX	GẠCH ỐP LÁT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Gạch Đồng Tâm		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam		
432	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	250x250	90.000	
433	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	300x300	114.000	
434	Gạch ốp tường ceramic	m2	250x400	89.000	
435	Gạch ốp tường ceramic	m2	300x450	117.000	
436	Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	400x400	105.000	
437	Gạch lát nền Granite men mờ	m2	600x600	187.000	
	Gạch Taicera		Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera		
438	Gạch ốp tường	m2	250x400	114.000	
439	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	400x400	123.000	
440	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	600x600	155.000	
441	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	600x600	182.000	
442	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	600x600	155.000	
443	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	800x800	236.000	
444	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	800x800	191.000	
	Gạch Ceramic		DNTN TMVLXD Hải Phương.		
445	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	600x600	130.000	
446	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	500x500	77.000	
447	Gạch Ceramic Catalan	m2	600x600	125.000	
448	Gạch Ceramic Vittor	m2	600x600	121.000	
	Gạch Granite				
449	Gạch men Granite Viglacera	m2	600x600	164.000	
450	Gạch men Granite Viglacera	m2	800x800	204.000	
	Gạch Pocolan				
451	Gạch Pocolan Hoàn Mỹ	m2	600x600	154.000	
452	Gạch Pocolan Hoàn Mỹ	m2	800x800	236.000	
453	Gạch Pocolan Catalan, Á Mỹ	m2	800x800	223.000	
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
454	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	m2	300x450	82.000	
455	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	m2	300x600	105.000	
456	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	m2	300x600	105.000	
457	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	m2	300x600	90.000	
458	Gạch Granitô màu đỏ	m2	300x300	70.000	
459	Gạch Granitô màu ghi	m2	300x300	68.200	
460	Gạch Granitô màu đỏ	m2	400x400	72.700	
461	Gạch Granitô màu ghi	m2	400x400	70.000	
462	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. SĐT: 0912.701.556
463	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
464	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	
465	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
XX	NGÓI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
466	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên		20.000	
467	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên		18.000	
468	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên		11.000	
469	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên		9.500	
470	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên		3.500	
471	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên		3.000	
472	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên		5.400	
473	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên		4.300	
474	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên		19.000	
475	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên		7.000	
476	Ngói úp nóc Đất Việt	viên		18.000	
477	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1	viên		9.000	
478	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2	viên		8.000	
479	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1	viên		8.910	
480	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ	viên		8.000	
481	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh	viên		7.091	
482	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1	viên		5.909	
483	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2	viên		5.454	
484	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1	viên		5.909	
485	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2	viên		5.000	
XXI	SƠN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				
	Sản phẩm ngoại thất				
486	Dulux Professional sơn ngoại thất E700	18 lít		2.321.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
487	Dulux Professional sơn ngoại thất E500	18 lít		1.356.000	
	Sản phẩm nội thất				
488	Dulux Professional Diamond Stainresist	18 lít		1.959.000	
489	Dulux Professional lau chùi hiệu quả	18 lít		1.274.000	
490	Dulux Professional sơn nội thất A500	18 lít		1.023.000	
491	Dulux Professional sơn nội thất A300	18 lít		537.000	
	Sản phẩm sơn lót				
492	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700	18 lít		1.958.000	
493	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500	18 lít		1.486.000	
	Sản phẩm bột trét				
494	Dulux Professional bột trét tường	40kg		430.000	
495	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700	40kg		385.000	
496	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500	40kg		308.000	
497	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300	40kg		256.000	
	Sơn JOTON				
498	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng	40 kg		436.000	
499	Bột bả tường Jonton trắng	40 kg		416.000	
500	Bột bả tường SP Filler trắng	40 kg		280.000	
501	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	18 lít		1.773.000	
502	Sơn lót kháng kiềm nội thất Prosin	19 lít		1.935.000	
503	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	20 lít		1.159.000	
	Sơn nước				
504	Sơn Jony nội thất mịn	18 lít		696.000	
505	Sơn Jovial lau chùi hiệu quả và Jovial siêu trắng	18 lít		1.732.000	
506	Sơn Jony ngoại thất mịn	18 lít		1.656.000	
	Sơn dầu				
507	Sơn dầu Jimmy màu	20kg		2.114.000	
508	Sơn dầu Jimmy trắng	20kg		1.698.000	
	SƠN JOTUN				
	Sơn lót chống kiềm				
509	Sơn lót ngoại thất cao cấp Jotashield Primer	17 lít		2.509.000	
510	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Majestic Primer	17 lít		1.891.000	
511	Sơn lót chống kiềm Essence	17 lít		1.676.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
512	Sơn ngoại thất bền đẹp	17 lít		2.380.000	
513	Sơn Jotatough	17 lít		1.359.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
514	Sơn Water Guard	20kg		2.736.000	
	Sơn phủ nội thất				
515	Sơn dễ lau chùi Essence	17 lít		1.690.000	
516	Sơn Jotaplast	17 lít		916.000	
517	Bột trét nội thất	40kg		281.000	
518	Bột trét ngoại thất	40kg		375.000	
	SƠN NISHU				
	Bột bả (MASTIC)				
519	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		443.000	
520	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		315.000	
	Sơn Nội thất				
521	NISHU LAPIS	17 lít		748.000	
522	NISHU S-JASPER	17 lít		920.000	
523	NISHU GRAN siêu trắng	17 lít		1.640.000	
	Sơn Ngoại thất				
524	NISHU LAPIS	17 lít		1.920.000	
525	NISHU S-JASPER	17 lít		2.675.000	
	Sơn lót chống kiềm				
526	NISHU SEALER nội thất	18 lít		1.613.000	
527	NISHU CRYLIN nội thất	18 lít		2.199.000	
528	NISHU P-SEALER ngoại thất	18 lít		2.387.000	
	SƠN PETROLIMEX				
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX				
529	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất	18 lít		1.381.000	
530	Bộ trét ngoại thất cao cấp	40kg		264.000	
531	Bộ trét nội thất cao cấp	40kg		235.000	
532	Sơn ngoại thất chất lượng cao	18 lít		1.117.000	
533	Sơn nội thất chất lượng cao	18 lít		893.000	
	Sơn nước GOLDLUCK				
534	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất	18 lít		893.000	
535	Bộ trét ngoại thất cao cấp	40kg		203.000	
536	Bộ trét nội thất cao cấp	40kg		175.000	
537	Sơn ngoại thất kinh tế	18 lít		846.000	
538	Sơn nội thất kinh tế	18 lít		649.000	
539	Chống thấm xi măng CT PRO	20kg		1.906.000	
	SƠN KOVA				
	Sơn nước				
540	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109	20kg		1.190.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
541	Sơn không bóng trong nhà - K260	20kg		839.000	
542	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500	20kg		1.784.000	
543	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871	20kg		2.409.000	
544	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209	20kg		2.008.000	
545	Sơn không bóng ngoài trời - K261	20kg		1.091.000	
546	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501	20kg		1.714.000	
547	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T	20kg		2.505.000	
	Matit (bột bả)				
548	Matit trong nhà MT-T	25 kg		300.000	
549	Bột bả trong nhà MB-T	25 kg		179.000	
550	Matit ngoài trời MT-N	25 kg		377.000	
551	Bột bả ngoài trời MB-N	25 kg		210.000	
	SƠN TUYLIPS		Công ty CPSX TLG Việt Nam		
552	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	40kg		327.000	
553	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	40kg		391.000	
554	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123	23kg		1.662.000	
555	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129	20,5 kg		1.938.000	
556	Sơn bán bóng nội thất TT-130	21kg		2.120.000	
557	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222	21kg		2.194.000	
558	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225	20,5 kg		2.417.000	
	SƠN BB BLON		Công ty 4 Oranges Co.Ltd		
559	Bột trét tường nội thất	40kg		296.000	
560	Bột trét tường nội và ngoại thất	40kg		360.000	
561	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		1.607.000	
562	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		2.341.000	
563	Sơn nước nội thất cao cấp	18 lít		1.185.000	
564	Sơn nước nội thất dễ lau chùi	18 lít		1.678.000	
565	Sơn nước ngoại thất chống thấm	18 lít		2.190.000	
	SƠN SONBOSS				
566	Bột trét tường nội thất	40kg		321.000	
567	Bột trét tường nội và ngoại thất	40kg		384.000	
568	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		1.607.000	
569	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		2.292.000	
570	Sơn nước nội thất cao cấp	18 lít		1.102.000	
571	Sơn nước nội thất dễ lau chùi	18 lít		1.668.000	
572	Sơn nước ngoại thất chống thấm	18 lít		1.729.000	
573	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	18 lít		2.688.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	SƠN PASCO		Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam		
574	Bột bả cao cấp trong nhà	40kg		290.000	
575	Bột bả cao cấp ngoài trời	40kg		404.000	
576	Sơn chống thấm đa năng	20kg		2.700.000	
577	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21,1kg		2.010.000	
578	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	20,7kg		2.800.000	
579	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà	23,5kg		920.000	
580	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà	22,7kg		1.858.000	
581	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	19,8kg		2.358.000	
582	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà	21,9kg		1.829.000	
	SƠN ALKAZA		VPĐD Công ty TNHH CN DELTA VN tại Quảng Bình		
583	Bột bả cao cấp trong nhà	40kg	A200	333.000	
584	Bột bả cao cấp ngoài trời	40kg	A300	400.000	
585	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời	22kg	CK 241	1.395.000	
586	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	20kg	CK 242	2.041.000	
587	Sơn mịn trong nhà	23kg	VS 116	1.056.000	
588	Sơn bóng mờ trong nhà	20kg	VS 124	2.335.000	
589	Sơn mịn ngoài trời	22kg	HS 312	1.501.000	
590	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	20kg	BS 313	2.496.000	
	SƠN DUTEX		Công ty TNHH TMDV XD Hoàng Gia		
591	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp	40kg		489.000	
592	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - xám	40kg		418.000	
593	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	18 lít	Dutex-Sealer 1000	1.194.000	
594	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	18 lít	Dutex-Sealer	1.836.000	
595	Sơn nội thất dễ lau chùi	18 lít	Pep Clean	1.965.000	
596	Sơn nội thất che phủ hiệu quả	18 lít	Plus	1.298.000	
597	Sơn nước nội thất	18 lít	Vasty OV3	919.000	
598	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	18 lít	Plus	1.639.000	
599	Sơn ngoại thất	18 lít	Vatsy OV3	1.370.000	
	SƠN LAVIS MIỀN BẮC		Công ty CP Lavis Miền Bắc		
600	Sơn trong nhà thông dụng LA101	25kg		1.440.000	
601	Sơn siêu trắng LA103	25kg		1.739.000	
602	Sơn hoàn thiện ngoài trời LA301	24kg		2.099.000	
603	Sơn lót chống kiềm trong nhà SES	20kg		1.589.000	
604	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà SEP	20kg		1.941.000	
	SƠN JYMEC		Công ty TNHH TMDV Tuyết Nhi		
605	Bột bả nội thất	40kg		395.000	
606	Bột bả ngoại thất	40kg		482.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
607	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		1.719.000	
608	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		2.775.000	
609	Sơn nội thất	18 lít		2.909.000	
610	Sơn nội thất chống phai màu	5 lít		785.000	
611	Sơn ngoại thất chống kiềm nội thất	5 lít		842.000	
	SƠN APG		Công ty CP sơn APG		
612	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	40kg		360.000	
613	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	40kg		427.000	
614	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất	18 lít		1.575.000	
615	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	18 lít		3.180.000	
616	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	18 lít		2.023.000	
617	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế	18 lít		680.000	
618	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18 lít		2.614.000	
619	Sơn bóng ngoại thất thượng hạng	18 lít		1.523.000	
	SƠN FALCON		Công ty CP Falcon Coatings Việt Nam		
620	Sơn lót chống kiềm nội thất	17 lít		2.154.000	
621	Sơn lót nội, ngoại thất kinh tế	17 lít		1.709.000	
622	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	17 lít		1.574.000	
623	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng	17 lít		1.276.000	
624	Sơn mịn nội thất	17 lít		1.034.000	
625	Sơn mịn nội thất kinh tế	17 lít		770.000	
626	Sơn mịn ngoại thất	17 lít		1.794.000	
627	Bột bả chống thấm ngoại thất	40kg		516.000	
628	Bột bả ngoại thất và nội thất	40kg		412.000	
629	Bột bả nội thất	40kg		248.000	
	SƠN PIZARO		Công ty TNHH Skyline Việt Nam		
630	Sơn phủ nội thất cao cấp	18 lít		773.000	
631	Sơn phủ nội thất siêu trắng	18 lít		1.227.000	
632	Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít		1.500.000	
633	Sơn nội thất bóng cao cấp	18 lít		2.727.000	
634	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	18 lít		1.682.000	
635	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	18 lít		1.591.000	
636	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít		2.227.000	
637	Sơn chống thấm đa năng	20kg		2.436.000	
638	Bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg		295.000	
639	Bột bả chống thấm	40kg		327.000	
	SƠN MYKOLOR		Công ty CP 4 Oranges LTD tại thành phố Đà Nẵng		
640	Bột trét nội thất	40kg		382.000	
641	Bột trét nội và ngoại thất	40kg		445.000	
642	Chống thấm pha xi măng	18 lít		2.955.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
643	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		2.200.000	
644	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		2.973.000	
645	Sơn nội thất láng mịn	18 lít		2.355.000	
646	Sơn ngoại thất bóng mờ	18 lít		3.436.000	
	SON TOA		Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam		
647	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield	18 lít		1.897.000	
648	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior	18 lít		1.421.000	
649	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB	18 lít		2.541.000	
650	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM	18 lít		2.005.000	
651	Sơn phủ nội thất TOA 4 seasons Top silk sheen	18 lít		1.686.000	
652	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		2.668.000	
653	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		1.927.000	
654	Bột trét ngoài trời cao cấp	40kg		395.000	
655	Bột trét trong nhà cao cấp	40kg		328.000	
656	Bột trét ngoài trời và trong nhà	40kg		302.000	
	SƠN RYO		Công ty CP GNP Việt Mỹ		
657	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	18 lít		2.305.000	
658	Sơn lót nội thất kháng kiềm	18 lít		1.463.000	
659	Sơn mịn ngoại thất	18 lít		1.607.000	
660	Sơn mịn nội thất	18 lít		935.000	
661	Sơn siêu trắng trần nội thất	18 lít		1.453.000	
	SƠN USA		Công ty CP Liên doanh sơn Quốc tế Mỹ		
662	Sơn trong nhà siêu mịn cao cấp	23,5kg		1.176.000	
663	Sơn trong nhà siêu trắng phủ trần	23kg		1.363.000	
664	Sơn trong nhà chà rửa tối ưu	22,7kg		1.976.000	
665	Sơn ngoài trời che phủ hiệu quả	21,9kg		1.804.000	
666	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp	19,8kg		2.533.000	
667	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21,1kg		1.955.000	
668	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	20,7kg		2.055.000	
	SƠN GODIN		Công ty TNHH SONGOD		
669	Sơn nước trong nhà pha màu sẵn	25 kg		510.000	
670	Sơn nước ngoài nhà pha màu sẵn	22 kg		1.080.000	
671	Sơn trong nhà cao cấp Godin suka	25 kg		717.000	
672	Sơn trong nhà cao cấp Godin basic	24 kg		1.261.000	
673	Sơn ngoài nhà cao cấp Godin stand	22 kg		2.232.000	
674	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	22 kg		1.636.000	
675	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà	20 kg		2.381.000	
676	Bột bả cao cấp trong nhà	40kg		344.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
677	Bột bả cao cấp ngoài nhà	40kg		413.000	
	SƠN REGO		Công ty CP Công nghệ Tincom Quốc tế		
678	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		1.750.000	
679	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		2.500.000	
680	Sơn nội thất thông thường	18 lít		850.000	
681	Sơn nội thất cao cấp 3in 1	18 lít		1.620.000	
682	Sơn siêu trắng nội thất	18 lít		1.490.000	
683	Sơn mịn ngoại thất 4in1	18 lít		1.950.000	
684	Bột bả nội thất cao cấp Rego	40kg		310.000	
685	Bột bả ngoại thất cao cấp Rego	40kg		410.000	
	SƠN LC PAINT		Công ty CP ĐTXD Bảo Lâm		
686	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		2.886.000	
687	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		3.658.000	
688	Sơn nội thất kinh tế	18 lít		856.000	
689	Sơn nội thất cao cấp	18 lít		2.389.000	
690	Sơn ngoại thất cao cấp	18 lít		2.892.000	
691	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		599.000	
692	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg		686.000	
	SƠN VPB		Công ty CP Phát triển nhà và đô thị VPB Việt Nam		
693	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		1.609.000	
694	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18 lít		1.909.000	
695	Sơn nội thất nhẵn, chống rêu mốc	18 lít		1.014.000	
696	Sơn nội thất siêu trắng	18 lít		1.682.000	
697	Sơn ngoại thất cao cấp	18 lít		2.227.000	
698	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		286.000	
699	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg		373.000	
	SƠN FUJICOLOR		Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Sơn Hà Nội		
700	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn FUJI PUTTY INTERIOR	kg		7.880	
701	Sơn lót nội thất Nano FUJI SEALER-F606	kg		65.090	
702	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER-F609	kg		131.300	
703	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO-	kg		38.904	
704	Sơn nội thất mịn cao cấp FUJI SILKY-J807	kg		77.511	
705	Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPER WHITE	kg		67.590	
706	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY-FJ807	kg		100.090	
XXII	TRẦN CÁC LOẠI		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Trần Thạch cao Zinca				
707	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm	m2		132.000	
708	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc	m2		128.000	
709	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ	m2		128.000	
710	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ	m2		126.000	
711	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m2		250.000	
712	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m2		248.000	
713	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				
714	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in	m2		146.000	
715	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC	m2		149.000	
716	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm	m2		174.000	
717	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		147.000	
718	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		136.000	
719	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm	m2		155.000	
720	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm	m2		130.000	
721	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm	m2		390.000	
722	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm	m2		311.000	
723	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
XXIII	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
724	Tấm trần nhựa phủ vân gỗ KT 40*3000*5mm	m2		118.000	
	Tấm lợp sinh thái Onduline				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
725	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm	m2		132.000	
726	Tấm úp nóc 1,0x0,5m	tấm		105.000	
727	Tấm diềm mái 1,1x0,4m	tấm		125.000	
728	Đỉnh vít (chống bão, chống dột) cho xà gỗ bằng sắt, gỗ	chiếc		1.430	
	Tôn Hoa sen				
	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2mm				
729	Chiều dày 0,4mm	m2		84.000	
730	Chiều dày 0,45mm	m2		92.000	
731	Chiều dày 0,5mm	m2		101.000	
	Tôn lạnh màu AZ050				
732	Chiều dày 0,4mm	m2		86.000	
733	Chiều dày 0,42mm	m2		94.000	
733	Chiều dày 0,45mm	m2		95.000	
734	Chiều dày 0,5mm	m2		105.000	
	Tôn cách nhiệt PU AZ50, độ dày xốp 16mm				
735	Chiều dày 0,4mm	m2		154.000	
736	Chiều dày 0,45mm	m2		164.000	
737	Chiều dày 0,5mm	m2		175.000	
	Tấm lợp tôn Việt Ý				
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
738	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm	m2		83.000	
739	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm	m2		87.000	
740	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm	m2		93.000	
741	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm	m2		97.000	
742	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm	m2		103.000	
	Sóng Cliplock				
743	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm	m2		131.000	
744	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	m2		135.000	
745	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	m2		142.000	
746	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	m2		145.000	
	Sóng MaxSeam				
747	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm	m2		138.000	
748	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	m2		142.000	
749	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	m2		150.000	
750	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	m2		153.000	
	Phụ kiện				
751	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000	md		31.000	
752	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000	md		41.000	
753	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000	md		61.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
754	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000	md		123.000	
	Tôn Tovich (Đông Á)				
755	Tôn Tovich khổ 1,2m dày 0,37mm	m2		76.300	
756	Tôn Tovich khổ 1,2m dày 0,40mm	m2		79.000	
757	Tôn Tovich khổ 1,2m dày 0,42mm	m2		83.600	
	Tôn Phương Nam				
758	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm	m2		76.000	
759	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm	m2		79.100	
760	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm	m2		84.500	
	Tôn Suntek				
761	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester	m2		94.000	
762	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester	m2		102.000	
763	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester	m2		110.000	
764	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester	m2		152.000	
765	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester	m2		141.000	
XXIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		Giá bán tại nhà máy		
	Bê tông thương phẩm Tiến Phát (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển, nhân công đầm, làm mặt và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí bơm bê tông)				
766	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	822.000	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới
767	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	895.000	
768	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	959.000	
769	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	991.000	
770	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.039.000	
771	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.109.000	
772	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	797.000	
773	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	865.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
774	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	925.000	
775	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	955.000	
776	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.000.000	
777	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.066.000	
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông, chi phí vận chuyển tại khu vực thành phố Đồng Hới)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên. ĐC: Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới
778	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.150.000	
779	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.180.000	
780	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.280.000	
781	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.320.000	
782	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.370.000	
783	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.145.000	
784	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.175.000	
785	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.280.000	
786	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.320.000	
787	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.360.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển, nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh. ĐC: Thôn Xuân Kiều, xã Quảng
788	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
789	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
790	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
791	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	Xuân, huyện Quảng Trạch.
792	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
793	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng, bơm bê tông và chi phí vận chuyển)				Công ty CP KDV LXD Nguyên Anh I ĐC: Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên, xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy
794	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
795	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
796	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
797	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
798	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
799	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển, nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. ĐC: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
800	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
801	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
802	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
803	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
804	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
805	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.150.000	
806	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	
	Bê tông thương phẩm Việt Phong (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				
807	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M150	1.015.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
808	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.084.000	Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Phong. ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới
809	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.144.000	
810	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.175.000	
811	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.221.000	
812	BTTP XM Vissai PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M150	1.003.000	
813	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.069.000	
814	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.127.000	
815	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.157.000	
816	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.201.000	
817	Chi phí bơm tĩnh	m3		100.000	
	Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển, nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. ĐC: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
818	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M150	950.000	
819	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.000.000	
820	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.100.000	
821	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.200.000	
822	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.250.000	
823	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
824	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
825	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.050.000	
826	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.100.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
827	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.150.000	
XXV	ỐNG CÔNG BTLT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Ống công BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12					
828	ống công BTLT fi 400T dày 50mm	m	H3	391.000	
829	ống công BTLT fi 400TC dày 50mm	m	H13	409.000	
830	ống công BTLT fi 400C dày 50mm	m	H30	418.000	
831	ống công BTLT fi 600T dày 50mm	m	H3	625.000	
832	ống công BTLT fi 600TC dày 50mm	m	H13	660.000	
833	ống công BTLT fi 600C dày 50mm	m	H30	691.000	
834	ống công BTLT fi 800T dày 80mm	m	H3	1.150.000	
835	ống công BTLT fi 800TC dày 80mm	m	H13	1.214.000	
836	ống công BTLT fi 800C dày 80mm	m	H30	1.264.000	
837	ống công BTLT fi 1000T dày 100mm	m	H3	1.732.000	
838	ống công BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	H13	1.832.000	
839	ống công BTLT fi 1000C dày 100mm	m	H30	1.927.000	
840	ống công BTLT fi 1250T dày 100mm	m	H3	3.091.000	
841	ống công BTLT fi 1250TC dày 100mm	m	H13	3.214.000	
842	ống công BTLT fi 1250C dày 100mm	m	H30	3.336.000	
843	ống công BTLT fi 1560T dày 120mm	m	H3	4.018.000	
844	ống công BTLT fi 1560TC dày 120mm	m	H13	4.227.000	
845	ống công BTLT fi 1560C dày 120mm	m	H30	4.386.000	
Ống công BTLT của Công ty TNHH XDTH Trường Sơn					
846	ống công BTLT fi 400 dày 40mm	m	H3	412.000	
847	ống công BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	422.000	
848	ống công BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	436.000	
849	ống công BTLT fi 600 dày 50mm	m	H3	640.000	
850	ống công BTLT fi 600 dày 50mm	m	H13	655.000	
851	ống công BTLT fi 600 dày 50mm	m	H30	671.000	
852	ống công BTLT fi 800 dày 80mm	m	H3	1.146.000	
853	ống công BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.186.000	
854	ống công BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.225.000	
855	ống công BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H3	1.818.000	
856	ống công BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.990.000	
857	ống công BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	2.047.000	
858	ống công BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H3	2.691.000	
859	ống công BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.803.000	
860	ống công BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	3.026.000	
861	ống công BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H3	3.341.000	
862	ống công BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.500.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
863	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.774.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XD Minh Hà					
864	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	VH	401.000	
865	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H10	410.000	
866	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	419.000	
867	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	431.000	
868	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	VH	606.000	
869	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H10	638.000	
870	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H13	651.000	
871	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H30	666.000	
872	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	VH	1.053.000	
873	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H10	1.149.000	
874	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.181.000	
875	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.221.000	
876	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	VH	1.686.000	
877	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H10	1.712.000	
878	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.812.000	
879	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	1.901.000	
880	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	VH	2.581.000	
881	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H10	2.681.000	
882	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.781.000	
883	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	2.981.000	
884	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	VH	3.271.000	
885	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H10	3.371.000	
886	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.471.000	
887	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.751.000	
XXVI	VẬT LIỆU COMPOSITE	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Sản phẩm Composite của Công ty TNHH SX Composite Miền Trung.					
888	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	m2	Độ dày 40mm	2.650.000	
889	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	140x50	320.000	
890	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	180x50	430.000	
891	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	454.000	
892	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x200x40	500.000	
893	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	529.000	
894	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x300x40	586.500	
895	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	621.000	

Handwritten signature 31

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
896	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x300x40	667.000	
897	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x400x40	874.000	
898	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	713.000	
899	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.012.000	
900	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x40	1.610.000	
901	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x50	1.897.000	
902	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850x60	4.680.000	
903	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900x60	4.427.500	
904	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.400.000	
905	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	cái	900x900x60	7.500.000	
906	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	5.980.000	
907	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.560.000	
908	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	850x850	7.000.000	
909	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.427.500	
910	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	900x900	7.200.000	
911	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.830.000	
912	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.830.000	
Sản phẩm Composite của Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung (đã bao gồm công lắp đặt)					
913	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	cái	500x200x25	250.000	
914	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x200x25	365.000	
915	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	375.000	
916	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	435.000	
917	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	600x250x30	455.000	
918	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	505.000	
919	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	700x250x30	620.000	
920	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	685.000	
921	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	cái	850x850	3.050.000	
922	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	3.625.000	
923	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.120.000	
924	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	5.220.000	
925	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	4.265.000	
926	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	3.100.000	
926	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	3.360.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
927	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900	3.320.000	
928	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	3.820.000	
929	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	3.370.000	
XXVII	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
930	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	
931	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
932	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
933	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
934	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
935	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
936	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
937	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
938	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
939	Căn mỗi ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
940	Lập lách đặc biệt P43-50	cái		973.000	
941	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
942	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật)	cái		1.148.000	
943	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
944	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
945	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
946	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
947	Biển báo tốc độ phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.337.000	
948	Biển báo STOP phản quang KT(560x560mm), L=3,0m	biển		1.663.000	
949	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT(700x700mm), L=3,0m	biển		1.595.000	
950	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT(800x800mm), L=3,0m	biển		1.552.000	
951	Biển báo kéo còi phản quang KT(600x600mm), L=3,0m	biển		1.690.000	
952	Biển báo nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
953	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
954	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông KT(400x600mm), L=2,3m	biển		860.000	
955	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
956	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
957	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
958	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
959	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
XXVIII	THÉP ỐNG ĐEN VÀ MẠ KẼM		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính ghi ở báo giá là đường kính ngoài)				
	Ống thép đen				
960	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm	m		33.200	
961	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm	m		44.200	
962	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm	m		65.400	
963	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm	m		88.600	
964	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm	m		105.900	
965	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm	m		142.300	
966	Đường kính 73,0mm độ dày 5,16mm	m		225.700	
967	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm	m		295.200	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
968	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm	m		39.800	
969	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm	m		53.000	
970	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm	m		78.400	
971	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm	m		106.300	
972	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm	m		127.000	
973	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm	m		170.500	
974	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm	m		270.600	
975	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm	m		353.900	
	Thép ống Hòa Phát				
	Ống thép đen Hòa Phát				
976	Đường kính 15,9mm độ dày 1,2mm	m		7.700	
977	Đường kính 15,9mm độ dày 1,8mm	m		11.100	
978	Đường kính 21,2mm độ dày 1,2mm	m		10.500	
979	Đường kính 21,2mm độ dày 1,8mm	m		15.300	
980	Đường kính 26,65mm độ dày 1,2mm	m		13.400	
981	Đường kính 26,65mm độ dày 2,0mm	m		21.600	
982	Đường kính 33,5mm độ dày 1,5mm	m		21.000	
983	Đường kính 33,5mm độ dày 2,0mm	m		27.600	
984	Đường kính 42,2mm độ dày 2,0mm	m		35.300	
985	Đường kính 42,2mm độ dày 3,0mm	m		51.600	
986	Đường kính 48,1mm độ dày 2,0mm	m		40.400	
987	Đường kính 48,1mm độ dày 3,0mm	m		59.300	
988	Đường kính 59,9mm độ dày 2,5mm	m		62.900	
989	Đường kính 59,9mm độ dày 3,2mm	m		79.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
990	Đường kính 75,6mm độ dày 2,5mm	m		80.200	
991	Đường kính 75,6mm độ dày 3,2mm	m		101.600	
992	Đường kính 88,3mm độ dày 2,5mm	m		94.100	
993	Đường kính 88,3mm độ dày 3,2mm	m		119.500	
994	Đường kính 108,0mm độ dày 2,5mm	m		115.700	
995	Đường kính 108,0mm độ dày 3,2mm	m		147.100	
996	Đường kính 113,5mm độ dày 2,5mm	m		121.700	
997	Đường kính 113,5mm độ dày 3,2mm	m		154.800	
998	Đường kính 126,8mm độ dày 2,5mm	m		136.300	
999	Đường kính 126,8mm độ dày 3,2mm	m		173.500	
	Ống thép mạ kẽm Hòa Phát				
1000	Đường kính 15,9mm độ dày 1,2mm	m		9.500	
1001	Đường kính 15,9mm độ dày 1,8mm	m		13.700	
1002	Đường kính 21,2mm độ dày 1,2mm	m		12.900	
1003	Đường kính 21,2mm độ dày 1,8mm	m		18.800	
1004	Đường kính 26,65mm độ dày 1,2mm	m		16.400	
1005	Đường kính 26,65mm độ dày 2,0mm	m		26.500	
1006	Đường kính 33,5mm độ dày 1,5mm	m		25.800	
1007	Đường kính 33,5mm độ dày 2,0mm	m		33.800	
1008	Đường kính 42,2mm độ dày 2,0mm	m		43.200	
1009	Đường kính 42,2mm độ dày 3,0mm	m		63.200	
1010	Đường kính 48,1mm độ dày 2,0mm	m		49.500	
1011	Đường kính 48,1mm độ dày 3,0mm	m		72.700	
1012	Đường kính 59,9mm độ dày 2,5mm	m		77.100	
1013	Đường kính 59,9mm độ dày 3,2mm	m		97.500	
1014	Đường kính 75,6mm độ dày 2,5mm	m		98.200	
1015	Đường kính 75,6mm độ dày 3,2mm	m		124.500	
1016	Đường kính 88,3mm độ dày 2,5mm	m		115.200	
1017	Đường kính 88,3mm độ dày 3,2mm	m		146.300	
1018	Đường kính 108,0mm độ dày 2,5mm	m		141.700	
1019	Đường kính 108,0mm độ dày 3,2mm	m		180.200	
1020	Đường kính 113,5mm độ dày 2,5mm	m		149.100	
1021	Đường kính 113,5mm độ dày 3,2mm	m		189.600	
1022	Đường kính 126,8mm độ dày 2,5mm	m		167.000	
1023	Đường kính 126,8mm độ dày 3,2mm	m		212.500	
XXIX	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
1024	Ống Inox 201	kg		45.000	
1025	Ống Inox 304	kg		65.000	
1026	Cây chống	cây		15.000	
1027	Bao tải	cái		3.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
1028	Bạt lót	m2		3.000	
1029	Bạt sắt fi 6	cái		2.000	
1030	Bột đá (mài Granito)	kg		1.000	
1031	Bột màu	kg		25.000	
1032	Cao su tấm	m2		25.000	
1033	Cót ép	m2		8.500	
1034	Cọc tre fi 6-8	m		4.800	
1035	Cây tre fi 6-8	cây		12.000	
1036	Cùi	kg		1.500	
1037	Dây kẽm gai	kg		20.000	
1038	Dây thép buộc	kg		20.000	
1039	Dây thùng	kg		8.000	
1040	Đinh	kg		20.000	
1041	Đinh vít lợp tôn	cái		900	
1042	Ke chống bão	cái		1.000	
1043	Đá trắng (mài Granito)	kg		1.600	
1044	Đất đèn	kg		5.000	
1045	Giấy dầu	m2		3.300	
1046	Giáo thép	kg		18.500	
1047	Giấy nhám	tờ		1.200	
1048	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm	m2		636.500	
1049	Hoa sắt hộp mạ kẽm 16x16x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)	m2		360.000	
1050	Hoa sắt hộp mạ kẽm 14x14x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)	m2		320.000	
1051	Hoa sắt hộp mạ kẽm 12x12x1,0mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)	m2		290.000	
1052	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2		250.000	
1053	Lan can sắt gia công sẵn	m2		750.000	
1054	Lưới thép B40	m2		45.000	
1055	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)	m		15.000	
1056	Móc sắt	c,i		1.500	
1057	Ô xy	chai		63.000	
1058	Phèn chua	kg		21.000	
1059	Que hàn	kg		20.000	
1060	Vôi cục	kg		4.500	
1061	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg		50.000	
1062	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg		40.000	
1063	Sơn mài loại 1	kg		55.000	
1064	Sơn mài loại 2	kg		40.000	
1065	Sơn chống rỉ	kg		40.000	

thiết

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
1066	Son Expo	kg		70.000	
1067	Son chống rỉ Expo	kg		50.000	
XXX	VẬT LIỆU ĐIỆN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m		2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m		4.660	
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m		6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m		8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		19.460	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m		9.680	
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m		13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m		49.610	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>				
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6.240	
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10.180	
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		6.990	
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		9.010	
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		26.550	
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		95.400	
21	CVV-50– 0,6/1 kV	m		176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		533.930	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		94.840	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		26.440	
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		81.680	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m		33.640	
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		49.840	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		147.040	
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		213.190	
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		1.116.000	
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		1.389.150	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m		203.510	
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		548.330	
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		1.065.710	
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		1.379.590	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m		261.230	
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		395.210	
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		722.480	
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		1.827.790	
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		2.716.430	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	
	<i>Cầu dao 2 pha</i>				
37	CD 15A-2P	cái		33.100	
38	CD 20A-2P	cái		38.320	
39	CD 30A-2P	cái		44.780	
40	CD 60A-2P	cái		84.020	
41	CD 100A-2P	cái		152.580	
	<i>Cầu dao 3 pha</i>				
42	CD 30A-3P	cái		52.840	
43	CD 60A-3P	cái		99.190	
44	CD 100A-3P	cái		180.050	
	<i>Ống luồn đàn hồi</i>				
45	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.818	
46	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302	
47	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154	
48	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448	
	<i>Ống luồn thẳng</i>				

HT

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
49	Ống luồn cứng fi16	m		7.041	
50	Ống luồn cứng fi20	m		8.972	
51	Ống luồn cứng fi25	m		12.138	
52	Ống luồn cứng fi32	m		17.786	
	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN				
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>				
53	VCTFK 2x0,75	m		8.265	
54	VCTFK 2x1,0	m		10.130	
55	VCTFK 2x1,5	m		13.990	
56	VCTFK 2x2,5	m		22.500	
57	VCTFK 2x4,0	m		35.300	
58	VCTFK 2x6,0	m		52.860	
	<i>Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV</i>				
59	CXV 2x1,5	m		17.140	
60	CXV 2x2,5	m		25.500	
61	CXV 2x4,0	m		37.500	
62	CXV 2x6,0	m		54.090	
	<i>Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>				
63	DSTA 3x2,5+1x1,5	m		56.000	
64	DSTA 3x4,0+1x2,5	m		78.900	
65	DSTA 3x6,0+1x4	m		107.700	
66	DSTA 3x10+1x6	m		161.200	
67	DSTA 3x16+1x10	m		244.300	
68	DSTA 3x25+1x16	m		368.700	
69	DSTA 3x35+1x16	m		480.900	
70	DSTA 3x35+1x25	m		516.800	
	<i>Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>				
71	DSTA 4x2,5	m		60.700	
72	DSTA 4x4,0	m		83.910	
73	DSTA 4x6,0	m		116.100	
74	DSTA 4x10	m		176.800	
75	DSTA 4x16	m		267.490	
76	DSTA 4x25	m		403.700	
VI	Thiết bị điện Roman		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Series Q hoặc Series V				
77	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		18.000	
78	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		23.200	
79	Mặt aptomat đơn, đôi, khối nhỏ	cái		18.400	
80	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		43.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
81	Ổ đơn	cái		38.200	
82	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		61.800	
83	Ổ đôi	cái		59.100	
84	Ổ đơn 3 chấu 1 lỗ	cái		59.100	
85	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		105.500	
86	Ổ ba	cái		71.800	
87	Hạt công tắc 1 chiều	cái		12.300	
88	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
	Series C				
88	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		17.800	
89	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		22.300	
90	Mặt aptomat đơn, đôi	cái		19.500	
91	Mặt aptomat khối nhỏ	cái		20.500	
92	Mặt viên đôi	cái		18.600	
93	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		46.800	
94	Ổ đơn 2 chấu	cái		39.100	
95	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		60.000	
96	Ổ đôi 2 chấu	cái		58.200	
97	Ổ đơn 3 chấu đa năng	cái		50.700	
98	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		104.500	
99	Ổ ba 2 chấu	cái		70.900	
100	Hạt công tắc 1 chiều	cái		11.800	
101	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
	Aptomat Tép T6				
102	Aptomat 1 cực (10/16/20/25/32/40A)	cái		59.100	
103	Aptomat 1 cực (50/63A)	cái		73.600	
104	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A)	cái		118.200	
105	Aptomat 2 cực (50/63A)	cái		147.300	
	Quạt thông gió				
105	Quạt thông gió âm tường siêu mỏng có cánh 15cm	cái		361.800	
106	Quạt thông gió có máng che V15	cái		404.500	
107	Quạt thông gió có máng che V20	cái		450.000	
108	Quạt thông gió có máng che V25	cái		504.500	
109	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái		445.500	
110	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái		500.000	
111	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái		531.800	
	Thiết bị điện khác				
112	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái		106.000	
113	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái		135.000	
114	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái		260.000	
115	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái		290.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
116	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái		96.000	
117	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái		120.000	
118	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái		196.000	
119	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái		86.000	
120	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái		126.000	
121	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái		169.000	
122	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái		229.000	
123	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái		170.000	
124	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái		220.000	
125	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái		300.000	
126	Đèn ốp trần led D250 6W	cái		158.000	
127	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái		230.000	
128	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái		305.000	
129	Quạt đảo trần 360° Tico	cái		340.000	
130	Quạt đảo trần 360° Senko	cái		389.000	
131	Quạt đảo trần Vinawind	cái		499.000	
132	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái		425.900	
133	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái		270.000	
134	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái		372.700	
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	DOWNLIGHT LED				
135	Đèn LED Downlight AT04 90/7W.DA	cái		127.000	
136	Đèn LED Downlight AT04 110/9W.DA	cái		151.000	
137	Đèn LED Downlight AT04 110/12W.DA	cái		161.000	
138	Đèn LED Downlight AT04 155/16W.DA	cái		288.000	
139	Đèn LED Downlight AT04 155/25W.DA	cái		336.000	
140	Đèn LED downlight AT09 76/9w.DA - 4000K (Vivid)	cái		316.000	
141	Đèn LED downlight AT09 90/12w.DA - 4000K (Vivid)	cái		344.000	
142	Đèn LED downlight AT02XG 76/4.5W.DA	cái		112.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
143	Đèn LED downlight AT02XG 76/6.5W.DA	cái		117.000	
	Đèn LED ốp trần				
144	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W.DA	cái		254.000	
145	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W.DA	cái		354.000	
146	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W.DA	cái		449.000	
147	Đèn LED ốp trần LN09 172/12w.DA	cái		254.000	
148	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W.DA	cái		343.000	
149	Đèn LED ốp trần LN09 300/24w.DA	cái		419.000	
	LED TUBE				
150	Bóng LED Tube T8 600/10W.DA	cái		112.000	
151	Bóng LED Tube T8 1200/20W.DA	cái		244.000	
152	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	cái		74.000	
153	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	cái		83.000	
	BỘ LED TUBE				
154	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1.DA	cái		162.000	
155	Bộ đèn LED Tube T8 M11/16Wx1.DA	cái		240.000	
156	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.DA	cái		756.000	
157	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.DA	cái		1.040.000	
	BỘ ĐÈN LED				
158	Bộ đèn LED M15 600x600/35W.DA	cái		987.000	
159	Bộ đèn LED M15 300x1200/35W.DA	cái		987.000	
160	Bộ đèn LED M15 600x1200/70W.DA	cái		1.451.000	
161	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	cái		115.000	
162	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	cái		161.000	
163	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	cái		257.000	
164	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	cái		509.000	
165	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	cái		802.000	
166	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	cái		850.000	
167	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	cái		973.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
168	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	cái		751.000	
169	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)	cái		751.000	
	Đèn LED panel				
170	Đèn LED Panel P07 300x300/24w.DA KPK	cái		726.000	
171	Đèn LED Panel P07 300x600/28w.DA KPK	cái		869.000	
172	Đèn LED Panel P07 150x1200/28w.DA KPK	cái		988.000	
173	Đèn LED Panel P07 600x600/35w.DA KPK	cái		1.155.000	
174	Đèn LED Panel P07 300x1200/35w.DA KPK	cái		1.155.000	
175	Đèn LED Panel P07 600x600/48w.DA KPK	cái		1.430.000	
176	Đèn LED Panel P07 300x1200/48w.DA KPK	cái		1.430.000	
177	Đèn LED Panel P07 600x1200/75w.DA KPK	cái		2.300.000	
178	Đèn LED Panel P05 320x1280/50W.DA	cái		1.650.000	
179	Đèn LED Panel P05 640x640/50W.DA	cái		1.650.000	
180	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	cái		1.500.000	
181	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	cái		1.500.000	
182	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	cái		1.500.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC				
183	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái		778.000	
184	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái		804.000	
185	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái		618.000	
186	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái		286.000	
187	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái		486.000	
188	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái		630.000	
189	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái		686.000	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
190	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W.DA	cái		910.000	
191	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.DA	cái		3.050.000	
192	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.DA	cái		3.150.000	
193	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W.DA	cái		4.100.000	
194	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.DA	cái		4.300.000	
195	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.DA	cái		6.100.000	
196	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.DA	cái		7.000.000	
197	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W	cái		6.200.000	
198	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W	cái		6.500.000	
199	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W	cái		6.800.000	
200	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000giờ	cái		7.500.000	
201	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000giờ	cái		8.900.000	
202	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000giờ	cái		9.900.000	
203	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 80W	cái		5.595.000	
204	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 100W	cái		6.041.000	
205	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 120W	cái		6.490.000	
206	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 150W	cái		6.710.000	
207	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 100W.QB, tuổi thọ 100.000giờ	cái		7.200.000	
208	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 120W.QB, tuổi thọ 100.000giờ	cái		8.300.000	
209	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 150W.QB, tuổi thọ 100.000giờ	cái		9.400.000	
	HB LED				
210	Đèn LED Highbay HB02 350/70w.DA	cái		1.450.000	
211	Đèn LED Highbay HB02 430/100w.DA	cái		2.330.000	
212	Đèn LED Highbay HB02 430/120W.DA	cái		2.670.000	
213	Đèn LED Highbay HB02 430/150W.DA	cái		2.840.000	
214	Đèn LED Highbay HB02 500/200W.DA	cái		3.440.000	

Handwritten signature/initials.

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
215	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.DA	cái		1.800.000	
216	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.DA	cái		2.690.000	
217	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.DA	cái		2.730.000	
218	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.DA	cái		3.480.000	
	ỐNG NHỰA XOẮN LUỒN DÂY HDPE SANTO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
219	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25, ĐKT 25, ĐKN 32	m		12.800	
220	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30, ĐKT 30, ĐKN 40	m		14.900	
221	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40, ĐKT 40, ĐKN 50	m		21.400	
222	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50, ĐKT 50, ĐKN 65	m		29.300	
223	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65, ĐKT 65, ĐKN 80	m		42.500	
224	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80, ĐKT 80, ĐKN 105	m		55.300	
225	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100, ĐKT 100, ĐKN 130	m		78.100	
226	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125, ĐKT 125, ĐKN 160	m		121.400	
IX	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
227	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 5W	cái		35.000	ĐC: Số 22 đường Hermann Gmeinei, khối Yên Phúc, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An ĐT: 0383.589309
228	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 7W	cái		48.000	
229	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 9W	cái		51.000	
230	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 15W	cái		82.000	
231	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 20W	cái		118.000	
232	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 30W	cái		173.000	
233	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 50W	cái		327.000	
234	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái		66.000	
235	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-16W	cái		91.000	
236	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái		100.000	
237	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-21W	cái		155.000	
238	Đèn Led ốp trần tròn, KT 175x35mm, 12W	cái		191.000	
239	Đèn Led ốp trần tròn, KT 227x35mm, 18W	cái		236.000	
240	Đèn Led ốp trần tròn, KT 300x35mm, 24W	cái		386.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
241	Đèn Led ốp trần vuông, KT 175x175x35mm, 12W	cái		191.000	
242	Đèn Led ốp trần vuông, KT 227x227x35mm, 18W	cái		236.000	
243	Đèn Led ốp trần vuông, KT 300x300x35mm, 24W	cái		386.000	
244	Đèn Downlight led 01 màu, viền trắng DL01, 7W	cái		77.000	
245	Đèn Downlight led 01 màu DL02, 7W	cái		123.000	
246	Đèn Downlight led 01 màu DL013, 7W	cái		95.000	
X	CỘT ĐIỆN BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12	Giá tại nhà máy: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới			
	Cột BTLT sản xuất theo TCVN 5847-1994				
247	Cột điện BTLT 7,5A	cột		1.790.000	
248	Cột điện BTLT 7,5B	cột		2.071.000	
249	Cột điện BTLT 7,5C	cột		2.176.000	
250	Cột điện BTLT 8,4A	cột		2.167.000	
251	Cột điện BTLT 8,4B	cột		2.324.000	
252	Cột điện BTLT 8,4C	cột		2.549.000	
253	Cột điện BTLT 10,5A	cột		2.988.000	
254	Cột điện BTLT 10,5B	cột		3.182.000	
255	Cột điện BTLT 10,5C	cột		3.423.000	
256	Cột điện BTLT 12A	cột		4.381.000	
257	Cột điện BTLT 12B	cột		4.973.000	
258	Cột điện BTLT 12C	cột		5.928.000	
259	Cột điện BTLT 14A	cột		5.890.000	
260	Cột điện BTLT 14B	cột		6.892.000	
261	Cột điện BTLT 14C	cột		8.815.000	
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN5847-2016				
262	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.005.000	
263	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.195.000	
264	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	cột		2.448.000	
265	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.644.000	
266	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		3.055.000	
267	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		3.188.000	
268	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.770.000	
269	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.675.000	
270	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
271	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.381.000	
272	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.677.000	
273	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.835.000	
274	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.632.000	
275	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.968.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
276	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.698.000	
277	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.679.000	
278	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.137.000	
279	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.350.000	
XI	ĐÈN OLE DURA	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
280	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	bộ		4.341.000	Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309
281	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	bộ		4.575.000	
282	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	bộ		5.690.000	
283	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	bộ		4.575.000	
284	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	bộ		4.693.000	
285	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	bộ		4.868.000	
286	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	bộ		9.729.000	
287	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	bộ		11.472.000	
XII	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG HAPULICO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Đèn Led đường phố				Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và thiết bị đô thị Hapulico Địa chỉ: số 77 phố Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
288	Đèn đường phố LED Halumos 60W	bộ		6.800.000	
289	Đèn đường phố LED Halumos 75-80W	bộ		7.100.000	
290	Đèn đường phố LED Halumos 90-100W	bộ		7.500.000	
291	Đèn đường phố LED Halumos 120-125W	bộ		9.050.000	
292	Đèn đường phố LED Halumos 150W	bộ		10.900.000	
293	Đèn đường phố LED TOBY 75-100W	bộ		7.400.000	
294	Đèn đường phố LED TOBY 110-150W	bộ		9.500.000	
295	Đèn đường phố LED TOBY 160-170W	bộ		11.000.000	
296	Đèn đường phố LED ERIN 30-50W	bộ		4.300.000	
297	Đèn đường phố LED ERIN 55-75W	bộ		4.550.000	
298	Đèn đường phố LED ERIN 80-125W	bộ		5.630.000	
299	Đèn đường phố LED DOPHIN 100-120W	bộ		10.500.000	
300	Đèn đường phố LED DOPHIN 125-150W	bộ		11.500.000	
	Cột và đèn sân vườn				
301	Cột sân vườn Gardo	bộ		6.300.000	
302	Cột sân vườn Pluto	bộ		3.300.000	
303	Cột sân vườn DC 05-B + chùm 5 cầu	bộ		10.700.000	
304	Cột sân vườn Nouvo + chùm 4 cầu	bộ		8.150.000	
305	Cột sân vườn DC 07 + chùm 4 cầu	bộ		6.900.000	
	Cột đèn				
306	Cột bát giác, tròn côn 6m-078-3mm	cột		3.140.000	
307	Cột bát giác, tròn côn 7m-078-3mm	cột		3.660.000	
308	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3mm	cột		4.187.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
309	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3,5mm	cột		4.754.000	
310	Cột bát giác, tròn côn 9m-078-3,5mm	cột		5.412.000	
311	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-3,5mm	cột		6.100.000	
312	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-4mm	cột		6.873.000	
313	Cột bát giác, tròn côn 11m-078-4mm	cột		7.720.000	
314	Cột bát giác cần liên đơn 7m	cột		3.320.000	
315	Cột bát giác cần liên đơn 8m	cột		4.278.000	
316	Cột bát giác cần liên đơn 9m	cột		4.890.000	
317	Cột bát giác cần liên đơn 10m	cột		6.173.000	
	Cần đèn				
318	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần		1.300.000	
319	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần		1.900.000	
320	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần		1.250.000	
321	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần		1.800.000	
322	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần		900.000	
323	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần		1.400.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON - MALAYSIA		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MURA NIKKON - MALAYSIA				Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát.
324	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		5.175.000	
325	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara - M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		6.150.000	
326	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		7.125.000	
327	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		8.250.000	
328	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		9.750.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED SDQ NIKKON - MALAYSIA				
329	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - XS - 40W 3000K/4000K/5000K	bộ		4.050.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
330	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - S - 80W 3000K/4000K/5000K	bộ		6.225.000	
331	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 100W 3000K/4000K/5000K	bộ		7.875.000	
332	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 120W 3000K/4000K/5000K	bộ		8.175.000	
	ĐÈN PHILIPS	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
333	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD: Hiệu suất phát quang >= 140lm/W; Ánh sáng CW-5.700K/NW-4.000K, CRI >=70; Điều khiển: Tự động Dimming từ 3-5 cấp, đầu chờ tín hiệu DALI có khả năng kết nối điều khiển từ trung tâm; Tuổi thọ bộ đèn >= 100.000 giờ	bộ	CB IEC 60598, CE, EN, RoHS	10.279.000	Công ty Cổ phần EXO Địa chỉ: Hẻm 1, số nhà 11, đường Thành Thái, khối Quang Phúc, phường Hưng Phúc, TP. Vinh, T. Nghệ An. SĐT: 0989.924.285
334	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD: Hiệu suất phát quang >= 140lm/W; Ánh sáng CW-5.700K/NW-4.000K, CRI >=70; Điều khiển: Tự động Dimming từ 3-5 cấp, đầu chờ tín hiệu DALI có khả năng kết nối điều khiển từ trung tâm; Tuổi thọ bộ đèn >= 100.000 giờ	bộ	CB IEC 60598, CE, EN, RoHS	11.064.000	
335	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 120W PSDD: Hiệu suất phát quang >= 140lm/W; Ánh sáng CW-5.700K/NW-4.000K, CRI >=70; Điều khiển: Tự động Dimming từ 3-5 cấp, đầu chờ tín hiệu DALI có khả năng kết nối điều khiển từ trung tâm; Tuổi thọ bộ đèn >= 100.000 giờ	bộ	CB IEC 60598, CE, EN, RoHS	11.500.000	
336	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD: Hiệu suất phát quang >= 140lm/W; Ánh sáng CW-5.700K/NW-4.000K, CRI >=70; Điều khiển: Tự động Dimming từ 3-5 cấp, đầu chờ tín hiệu DALI có khả năng kết nối điều khiển từ trung tâm; Tuổi thọ bộ đèn >= 100.000 giờ	bộ	CB IEC 60598, CE, EN, RoHS	12.300.000	
	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG MDC TECH	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				
337	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		2.238.000	
338	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		2.597.000	

Handwritten signature 49

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
339	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	cột		2.816.000	
340	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	cột		3.256.000	
341	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=161mm.	cột		3.696.000	
342	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=172mm.	cột		4.840.000	
343	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=183mm.	cột		5.280.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
344	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	cột		1.760.000	
345	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	cột		2.376.000	
346	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		2.992.000	
347	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		3.564.000	
348	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	cột		4.620.000	
349	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	cột		5.280.000	
350	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	cột		5.720.000	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				
351	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.188.000	
352	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.109.000	
353	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.285.000	
354	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.232.000	
355	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.197.000	
356	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.355.000	
357	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.280.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
358	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.214.000	
359	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.232.000	
360	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.672.000	
361	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.628.000	
362	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.716.000	
363	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.566.000	
364	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.382.000	
365	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.584.000	
366	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.566.000	
367	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.566.000	
368	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.637.000	
369	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.575.000	
370	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.672.000	
371	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	bộ		1.628.000	
372	Cột 14m Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	cột		13.405.000	
373	Cột 17m Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	cột		21.400.000	
374	Lọng bán nguyệt	cái		2.341.000	
375	lọng 6-8 đèn pha	cái		2.464.000	
376	Xà bắt 02 đèn pha	cái		493.000	
377	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3.5mm	cột		8.360.000	
378	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	cột		9.240.000	
379	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	cột		10.120.000	
	Cột trang trí				

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
380	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		3.080.000	
381	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.112.000	
382	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.420.000	
383	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.332.000	
384	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm	đế		2.332.000	
385	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.200.000	
	Chùm cột trang trí sân vườn				
386	Chùm CH 02 - 4/5	bộ		946.000	
387	Chùm CH 11 - 4/5	bộ		1.595.000	
388	Chùm CH 06 - 4/5	bộ		946.000	
389	Chùm CH 08 - 4/5	bộ		858.000	
390	Chùm CH 09 - 1/2	bộ		1.320.000	
391	Chùm CH 12 - 4/5	bộ		1.045.000	
392	Chùm RUBY - 2	bộ		616.000	
393	Chùm ARLEQUEN - 3/4	bộ		660.000	
	Đèn trang trí sân vườn (không bao gồm bóng)				
394	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	bộ		473.000	
395	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	bộ		528.000	
396	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	bộ		550.000	
397	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	bộ		572.000	
398	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	bộ		594.000	
399	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	bộ		616.000	
400	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	bộ		528.000	
401	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	bộ		616.000	
402	Đèn cầu EYES	bộ		990.000	
403	Đèn cầu JUPITER	bộ		1.155.000	
404	Đèn cầu TULIP	bộ		715.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MDC (Chip LED: Philips, Driver: Philips, IP 66 - IK - 08, CS: 10KV)				
405	Đèn LED MDC 150 công suất 100W	cái		2.475.000	
406	Đèn LED MDC 150 công suất 150W	cái		3.025.000	
407	Đèn LED MDC 113 công suất 100W	cái		3.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
408	Đèn LED MDC 113 công suất 150W	cái		3.850.000	
409	Đèn LED MDC 123 công suất 120W	cái		4.283.000	
410	Đèn LED MDC 123 công suất 150W	cái		5.335.000	
411	Đèn LED MDC EKONA công suất 40W	cái		5.350.000	
412	Đèn LED MDC EKONA công suất 50W	cái		5.539.000	
413	Đèn LED MDC EKONA công suất 60W	cái		5.873.000	
414	Đèn LED MDC EKONA công suất 80W. DIM 5 cấp	cái		6.395.000	
415	Đèn LED MDC EKONA công suất 100W. DIM 5 cấp	cái		6.928.000	
416	Đèn LED MDC EKONA công suất 120W. DIM 5 cấp	cái		7.550.000	
417	Đèn LED MDC 160 công suất 90W	cái		6.160.000	
418	Đèn LED MDC 160 công suất 120W	cái		6.490.000	
419	Đèn LED MDC 160 công suất 150W	cái		6.820.000	
420	Đèn LED MDC 168 công suất 90W	cái		7.150.000	
421	Đèn LED MDC 168 công suất 120W	cái		8.250.000	
422	Đèn LED MDC 168 công suất 150W	cái		8.580.000	
423	Đèn LED MDC 170 công suất 100W	cái		4.620.000	
424	Đèn LED MDC 170 công suất 150W	cái		5.390.000	
425	Đèn LED MDC 170 công suất 200W	cái		5.610.000	
	ĐÈN PHA LED MDC				
426	Đèn pha MDC - F04- 200W	cái		5.720.000	
427	Đèn pha MDC - F04- 300W	cái		6.050.000	
428	Đèn pha MDC - F04- 500W	cái		7.150.000	
429	Đèn pha MDC - F06 - 200W	cái		5.423.000	
430	Đèn pha MDC - F06 - 400W	cái		6.545.000	
	Phụ kiện cột				
431	Giá đỡ tủ điện	cái		545.000	
432	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái		587.000	
433	KM cột 05 M16x340x340x500	cái		353.000	
434	KM cột M16x240x240x525	cái		303.000	
435	KM cột M24x300x300x675	cái		568.000	
436	KM cột đa giác M24x1375x8	cái		2.082.000	
XXXI	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC				
	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Ống nhựa HDPE (PE 100)				
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	PN 20	9.400	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	PN 16	12.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	PN 20	14.900	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	PN 16	19.600	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	PN 20	23.000	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	PN 16	30.300	
7	ống nhựa HDPE fi 40 dày 4,5mm	m	PN 20	35.900	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	PN 16	46.800	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	PN 20	55.600	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	PN 12,5	61.500	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	PN 16	74.100	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	PN 10	71.400	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	PN 12,5	87.200	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	PN 16	103.500	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	PN 8	83.300	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	PN 10	102.800	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	PN 12,5	124.700	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	PN 8	125.000	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	PN 10	152.800	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	PN 8	159.800	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	PN 10	194.900	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	PN 8	200.000	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	PN 10	244.700	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	PN 8	262.200	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	PN 10	319.400	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	PN 8	329.600	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	PN 10	404.000	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	PN 8	408.300	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	PN 10	498.400	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	PN 8	516.000	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	PN 10	628.800	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	PN 8	631.500	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	PN 10	774.800	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	PN 10	968.200	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	PN 8	1.001.700	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	PN 10	1.232.600	
	Ống nhựa uPVC				
37	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	PN 16	6.200	
38	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	PN 22	11.000	
39	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	PN 16	8.800	
40	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	PN 22	13.700	
41	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	PN 12	12.300	
42	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	PN 18	17.900	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
43	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	PN 12	16.400	
44	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	PN 16	27.000	
45	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	PN12	21.400	
46	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	PN 16	29.500	
47	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	PN 10	26.800	
48	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	PN 12	41.300	
49	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	PN 6	24.800	
50	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	PN 10	37.800	
51	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	PN 8	40.700	
52	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	PN 6	34.500	
53	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	PN 10	54.100	
54	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	PN 8	41.000	
55	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	PN 12	69.300	
56	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	PN 5	38.400	
57	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	PN 6	50.200	
58	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	PN 8	57.500	
59	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	PN 6	72.100	
60	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	PN 8	92.100	
61	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	PN 10	114.700	
62	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	PN 6	70.600	
63	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	PN 9	103.700	
64	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	PN 12	149.900	
65	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	PN 5	92.000	
66	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	PN 6	116.300	
67	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	PN 8	141.100	
68	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	PN 5	129.000	
69	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	PN 6	151.100	
70	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	PN 8	194.800	
71	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	PN 5	196.300	
72	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	PN 6	235.300	
73	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	PN 8	303.500	
74	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	PN 5	245.500	
75	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	PN 6	295.800	
76	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	PN 5	310.000	
77	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	PN 6	363.700	
78	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	PN 5	465.700	
79	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	PN 6	575.400	
80	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	PN 8	745.400	
	T thu (uPVC)				
81	kích cỡ fi 27x21	cái		3.400	
82	kích cỡ fi 34x21	cái		5.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
83	kính cỡ fi 34x27	cái		6.100	
84	kính cỡ fi 42x21	cái		7.300	
85	kính cỡ fi 42x27	cái		7.300	
86	kính cỡ fi 42x34	cái		8.300	
87	kính cỡ fi 49x21	cái		9.800	
88	kính cỡ fi 49x27	cái		10.600	
89	kính cỡ fi 49x34	cái		11.700	
90	kính cỡ fi 49x42	cái		13.000	
91	kính cỡ fi 60x21	cái		16.900	
92	kính cỡ fi 60x27	cái		17.300	
93	kính cỡ fi 60x34	cái		17.600	
94	kính cỡ fi 60x42	cái		18.000	
95	kính cỡ fi 60x49	cái		20.400	
96	kính cỡ fi 90x34	cái		44.800	
97	kính cỡ fi 90x42	cái		44.900	
98	kính cỡ fi 90x49	cái		45.000	
99	kính cỡ fi 90x60	cái		45.100	
100	kính cỡ fi 114x49	cái		45.800	
101	kính cỡ fi 114x60	cái		69.800	
102	kính cỡ fi 114x90	cái		83.700	
103	kính cỡ fi 140x114	cái		96.400	
	T đều (uPVC)				
104	Kính cỡ fi 21	cái		3.000	
105	Kính cỡ fi 27	cái		4.600	
106	Kính cỡ fi 34	cái		7.400	
107	Kính cỡ fi 42	cái		9.800	
108	Kính cỡ fi 49	cái		14.500	
109	Kính cỡ fi 60	cái		24.700	
110	Kính cỡ fi 76	cái		47.000	
111	Kính cỡ fi 90	cái		62.200	
112	Kính cỡ fi 114	cái		126.900	
	Nổi giảm (uPVC)				
113	kính cỡ fi 27x21	cái		2.000	
114	kính cỡ fi 34x21	cái		2.600	
115	kính cỡ fi 34x27	cái		3.000	
116	kính cỡ fi 42x21	cái		3.800	
117	kính cỡ fi 42x27	cái		4.000	
118	kính cỡ fi 42x34	cái		4.600	
119	kính cỡ fi 49x21	cái		5.700	
120	kính cỡ fi 49x27	cái		5.600	
121	kính cỡ fi 49x34	cái		6.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
122	kích cỡ fi 49x42	cái		6.700	
123	kích cỡ fi 60x21	cái		8.000	
124	kích cỡ fi 60x27	cái		8.500	
125	kích cỡ fi 60x34	cái		9.300	
126	kích cỡ fi 60x42	cái		9.700	
127	kích cỡ fi 60x49	cái		10.100	
128	kích cỡ fi 90x27	cái		19.900	
129	kích cỡ fi 90x34	cái		20.000	
130	kích cỡ fi 90x42	cái		20.200	
131	kích cỡ fi 90x49	cái		20.300	
132	kích cỡ fi 90x60	cái		20.400	
133	kích cỡ fi 114x49	cái		39.800	
134	kích cỡ fi 114x60	cái		40.100	
135	kích cỡ fi 114x90	cái		44.800	
136	kích cỡ fi 140x114	cái		103.000	
137	kích cỡ fi 168x114	cái		165.600	
	Nối đều (uPVC)				
138	Kích cỡ fi 21	cái		1.600	
139	Kích cỡ fi 27	cái		2.200	
140	Kích cỡ fi 34	cái		3.700	
141	Kích cỡ fi 42	cái		5.000	
142	Kích cỡ fi 49	cái		7.900	
143	Kích cỡ fi 60	cái		12.200	
144	Kích cỡ fi 76	cái		24.200	
145	Kích cỡ fi 90	cái		24.800	
146	Kích cỡ fi 114	cái		52.400	
147	Kích cỡ fi 168	cái		203.500	
	Co 90 độ (uPVC)				
148	Kích cỡ fi 21	cái		2.100	
149	Kích cỡ fi 27	cái		3.400	
150	Kích cỡ fi 34	cái		4.800	
151	Kích cỡ fi 42	cái		7.300	
152	Kích cỡ fi 49	cái		11.300	
153	Kích cỡ fi 60	cái		18.100	
154	Kích cỡ fi 76	cái		35.000	
155	Kích cỡ fi 90	cái		45.100	
156	Kích cỡ fi 114	cái		104.000	
157	Kích cỡ fi 168	cái		341.500	
	Co 45 độ (uPVC)				
158	Kích cỡ fi 21	cái		1.900	
159	Kích cỡ fi 27	cái		2.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
160	Kích cỡ fi 34	cái		4.500	
161	Kích cỡ fi 42	cái		6.200	
162	Kích cỡ fi 49	cái		9.600	
163	Kích cỡ fi 60	cái		14.700	
164	Kích cỡ fi 76	cái		29.900	
165	Kích cỡ fi 90	cái		33.600	
166	Kích cỡ fi 114	cái		70.200	
167	Kích cỡ fi 168	cái		280.800	
	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa uPVC				
168	ống nhựa uPVC D21 dày 1,4 mm	m	PN 12	5.240	
169	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	PN 15	6.010	
170	ống nhựa uPVC D27 dày 1,2 mm	m	PN 6	6.130	
171	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	PN 12	7.150	
172	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8mm	m	PN 14	8.300	
173	ống nhựa uPVC D34 dày 1,5 mm	m	PN 7	9.070	
174	ống nhựa uPVC D34 dày 1,8 mm	m	PN 9	10.470	
175	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	PN 11	11.620	
176	ống nhựa uPVC D42 dày 1,5 mm	m	PN 7	11.490	
177	ống nhựa uPVC D42 dày 1,8 mm	m	PN 9	13.150	
178	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	PN 10	14.940	
179	ống nhựa uPVC D49 dày 1,8 mm	m	PN 6	15.200	
180	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4 mm	m	PN 10	19.790	
181	ống nhựa uPVC D60 dày 1,8 mm	m	PN 5	19.280	
182	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	PN 8	24.130	
183	ống nhựa uPVC D76 dày 1,8 mm	m	PN 4	25.150	
184	ống nhựa uPVC D76 dày 2,2 mm	m	PN 6	32.300	
185	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	PN 9	44.400	
186	ống nhựa uPVC D90 dày 2,0 mm	m	PN 4	31.790	
187	ống nhựa uPVC D90 dày 2,6 mm	m	PN 5	41.490	
188	ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	m	PN 6	47.740	
189	ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	m	PN 10	102.120	
190	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	PN 4	85.800	
191	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	PN 6	104.300	
192	ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	m	PN 10	165.400	
193	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	PN 6,3	138.800	
194	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	PN 8	170.900	
195	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	PN 10	212.000	
196	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	PN 6,3	217.600	
197	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	PN 8	265.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
198	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	PN 6	264.200	
199	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	PN 6,3	336.300	
200	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	PN 8	422.900	
	Ống nhựa HDPE				
201	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	PN 16	8.780	
202	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	PN 20	11.120	
203	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	PN 16	11.742	
204	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	PN 20	14.580	
205	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	PN 16	18.992	
206	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	PN 20	22.287	
207	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	PN 16	29.643	
208	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	PN 20	35.128	
209	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	PN 16	45.794	
210	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	PN 20	53.876	
211	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	PN 12,5	59.594	
212	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	PN 16	72.605	
213	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	PN 10	69.865	
214	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	PN 12,5	85.325	
215	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	PN 6	80.718	
216	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	PN 10	99.450	
217	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	PN 8	119.400	
218	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	PN 10	151.200	
219	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	PN 8	152.500	
220	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	PN 10	193.100	
221	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	PN 8	193.100	
222	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	PN 10	242.000	
223	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	PN 8	250.800	
224	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	PN 10	316.300	
225	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	PN 8	320.200	
226	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	PN 10	401.800	
227	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	PN 8	388.600	
228	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	PN 10	495.600	
229	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	PN 8	491.600	
230	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	PN 10	626.000	
231	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	PN 8	601.800	
232	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	PN 10	747.000	
233	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	PN 10	928.500	
234	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	PN 8	958.400	
	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Ống nhựa uPVC hệ Inch				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
235	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	PN15	6.200	
236	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8 mm	m	PN12	8.800	
237	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	PN12	12.200	
238	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	PN9	16.300	
239	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4mm	m	PN9	21.300	
240	ống nhựa uPVC D60 dày 2,0 mm	m	PN6	22.500	
241	ống nhựa uPVC D90 dày 2,9 mm	m	PN6	48.700	
242	ống nhựa uPVC D114 dày 3,8 mm	m	PN6	80.600	
243	ống nhựa uPVC D114 dày 4,9 mm	m	PN9	103.200	
244	ống nhựa uPVC D168 dày 4,3 mm	m	PN5	135.800	
245	ống nhựa uPVC D220 dày 6,6 mm	m	PN6	272.200	
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Mét				
246	ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	m	PN6	24.700	
247	ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	m	PN6	34.500	
248	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	PN6	49.900	
249	ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	m	PN6	72.100	
250	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	PN6	116.300	
251	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	PN12,5	240.000	
252	ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	m	PN6	234.200	
	Phụ kiện cấp nước hệ Inch				
	Nối thẳng				
253	Fi 21	cái		1.600	
254	Fi 27	cái		2.200	
255	Fi 34	cái		3.700	
256	Fi 42	cái		5.100	
257	Fi 49	cái		7.900	
258	Fi 60	cái		12.200	
259	Fi 76	cái		24.200	
260	Fi 90	cái		25.000	
261	Fi 114	cái		52.800	
	Nối giảm				
262	Fi 27x21	cái		2.100	
263	Fi 34x21	cái		2.600	
264	Fi 34x27	cái		3.000	
265	Fi 42x21	cái		3.800	
266	Fi 42x27	cái		4.000	
267	Fi 42x34	cái		4.600	
268	Fi 49x27	cái		5.700	
269	Fi 49x34	cái		6.300	
270	Fi 49x42	cái		6.700	
271	Fi 60x34	cái		9.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
272	Fi 60x42	cái		9.800	
273	Fi 60x49	cái		10.100	
274	Fi 90x49	cái		20.100	
275	Fi 90x60	cái		20.500	
276	Fi 140x90	cái		115.000	
277	Fi 140x114	cái		102.000	
	Co 90*				
278	Fi 21	cái		2.100	
279	Fi 27	cái		3.400	
280	Fi 34	cái		4.800	
281	Fi 42	cái		7.300	
282	Fi 49	cái		11.400	
283	Fi 60	cái		18.200	
284	Fi 76	cái		35.000	
285	Fi 90	cái		45.400	
286	Fi 114	cái		104.800	
	Tê đều				
287	Fi 21	cái		2.800	
288	Fi 27	cái		4.600	
289	Fi 34	cái		7.400	
290	Fi 42	cái		9.800	
291	Fi 49	cái		14.500	
292	Fi 60	cái		24.900	
293	Fi 76	cái		47.000	
294	Fi 90	cái		62.700	
295	Fi 114	cái		127.900	
	Tê giảm				
296	Fi 27x21	cái		3.400	
297	Fi 34x21	cái		5.200	
298	Fi 34x27	cái		6.100	
299	Fi 42x21	cái		7.400	
300	Fi 42x27	cái		7.400	
301	Fi 42x34	cái		8.300	
302	Fi 49x27	cái		10.600	
303	Fi 49x34	cái		11.700	
304	Fi 49x42	cái		13.100	
305	Fi 60x34	cái		16.100	
306	Fi 60x42	cái		18.000	
307	Fi 60x49	cái		20.500	
308	Fi 90x49	cái		45.100	
309	Fi 90x60	cái		46.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
310	Fi 140x90	cái		97.200	
311	Fi 140x114	cái		173.000	
	Ống nhựa HDPE PE 100				
312	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m		9.790	
313	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m		11.690	
314	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m		13.140	
315	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m		16.040	
316	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m		18.760	
317	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m		16.590	
318	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m		20.030	
319	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m		24.200	
320	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m		25.740	
321	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m		30.730	
322	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m		39.970	
323	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m		49.130	
324	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m		56.830	
325	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m		70.060	
326	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m		89.730	
327	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m		99.430	
328	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m		96.980	
329	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m		120.460	
330	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m		125.440	
331	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m		155.530	
332	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m		157.440	
333	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m		193.690	
334	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m		206.290	
335	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m		254.330	
336	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m		257.770	
337	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m		320.220	
338	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m		320.130	
339	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m		398.890	
340	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m		401.610	
341	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m		502.310	
342	ống nhựa HDPE D250 dày 9,6 mm	m		497.500	
343	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m		612.970	
344	ống nhựa HDPE D280 dày 10,7 mm	m		616.960	
345	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m		781.920	
346	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m		786.720	
347	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m		979.510	
348	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m		1.189.150	
349	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m		999.270	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
350	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m		1.231.750	
351	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m		1.511.180	
352	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m		1.260.660	
353	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m		1.579.610	
354	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m		1.920.220	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100				
	Nối thẳng				
355	Fi 20	cái		14.100	
356	Fi 25	cái		18.500	
357	Fi 32	cái		27.600	
358	Fi 40	cái		55.400	
359	Fi 50	cái		72.000	
360	Fi 63	cái		105.000	
361	Fi 90	cái		270.000	
	Nối giảm				
362	Fi 25x20	cái		17.800	
363	Fi 32x20	cái		27.600	
364	Fi 32x25	cái		27.600	
365	Fi 40x20	cái		44.000	
366	Fi 40x25	cái		44.000	
367	Fi 40x32	cái		44.000	
368	Fi 50x25	cái		58.600	
369	Fi 50x32	cái		60.200	
370	Fi 50x40	cái		65.500	
371	Fi 63x25	cái		104.600	
372	Fi 63x32	cái		123.000	
373	Fi 90x63	cái		240.000	
	Tê đều				
374	Fi 20	cái		21.100	
375	Fi 25	cái		28.600	
376	Fi 32	cái		44.000	
377	Fi 40	cái		83.900	
378	Fi 50	cái		115.400	
379	Fi 63	cái		175.400	
	Co 90*				
380	Fi 20	cái		16.400	
381	Fi 25	cái		21.100	
382	Fi 32	cái		30.400	
383	Fi 40	cái		58.500	
384	Fi 50	cái		80.700	
385	Fi 63	cái		118.600	

Handwritten signature 63

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Nắp bịt van ren				
386	Fi 20	cái		7.700	
387	Fi 25	cái		10.800	
388	Fi 32	cái		14.500	
389	Fi 40	cái		32.600	
390	Fi 50	cái		42.400	
391	Fi 63	cái		60.400	
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (NBM)	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	ỐNG NHỰA HDPE				
392	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m		7.800	
393	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m		10.000	
394	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m		14.200	
395	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m		13.100	
396	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m		18.700	
397	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m		16.500	
398	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m		23.900	
399	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m		25.100	
400	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m		30.400	
401	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m		39.400	
402	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m		48.500	
403	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m		55.600	
404	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m		68.400	
405	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m		79.800	
406	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m		98.400	
407	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m		96.400	
408	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m		119.700	
409	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m		124.200	
410	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m		153.000	
411	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m		156.700	
412	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m		191.600	
413	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m		205.600	
414	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m		251.300	
415	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m		256.000	
416	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m		315.800	
417	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m		317.500	
418	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m		391.300	
419	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m		398.900	
420	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m		494.400	
421	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m		494.300	
422	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m		605.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
423	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m		616.600	
424	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m		763.800	
425	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m		785.500	
426	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m		959.900	
427	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m		992.600	
428	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m		1.218.700	
	ỐNG NHỰA UPVC				
429	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m		5.800	
430	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m		9.200	
431	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m		7.100	
432	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m		10.500	
433	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m		11.700	
434	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m		9.200	
435	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m		13.300	
436	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m		16.200	
437	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m		13.700	
438	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m		18.100	
439	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m		20.700	
440	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m		21.500	
441	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m		24.900	
442	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m		30.500	
443	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m		35.600	
444	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m		34.300	
445	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m		38.800	
446	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m		50.700	
447	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m		62.600	
448	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m		35.800	
449	ống nhựa uPVC D90 dày 2,8 mm	m		55.500	
450	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m		72.900	
451	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m		54.100	
452	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m		71.400	
453	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m		81.300	
454	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m		114.000	
455	ống nhựa uPVC D125 dày 3,1 mm	m		88.300	
456	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m		104.600	
457	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m		132.800	
458	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m		110.400	
459	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m		130.100	
460	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m		174.000	
461	ống nhựa uPVC D160 dày 3,2 mm	m		125.300	
462	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m		168.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
463	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m		218.000	
464	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m		213.000	
465	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m		272.100	
466	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m		264.500	
467	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m		337.600	
468	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m		328.700	
469	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m		426.700	
470	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m		425.400	
471	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m		550.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XNK THUẬN PHÁT		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Ống thoát nước - DRAINAGE				
472	Ống u.PVC D 21 dày 1,0mm PN4	m		5.364	
473	Ống u.PVC D 27 dày 1,0mm PN4	m		6.636	
474	Ống u.PVC D 34 dày 1,0mm PN4	m		8.636	
475	Ống u.PVC D 42 dày 1,2mm PN4	m		12.818	
476	Ống u.PVC D 48 dày 1,4mm PN5	m		15.091	
477	Ống u.PVC D 60 dày 1,4mm PN4	m		19.545	
478	Ống u.PVC D 75 dày 1,5mm PN4	m		27.455	
479	Ống u.PVC D 90 dày 1,5mm PN3	m		33.545	
480	Ống u.PVC D 110 dày 1,9mm PN3	m		50.636	
481	Ống u.PVC D 125 dày 2,0mm PN3	m		55.909	
482	Ống u.PVC D 140 dày 2,2mm PN3	m		68.909	
483	Ống u.PVC D 160 dày 2,5mm PN3	m		89.455	
484	Ống u.PVC D 180 dày 2,8mm PN3	m		112.364	
485	Ống u.PVC D 200 dày 3,2mm PN3	m		167.727	
486	Ống u.PVC D 225 dày 3,5mm PN3	m		174.091	
487	Ống u.PVC D 250 dày 3,9mm PN3	m		226.727	
488	Ống u.PVC D 280 dày 4,6mm PN3	m		338.909	
489	Ống u.PVC D 315 dày 5,3mm PN3	m		428.455	
	Ống u.PVC Nong Gioăng				
490	Ống u.PVC D60 dày 1,5mm PN5	m		23.455	
491	Ống u.PVC D75 dày 1,9mm PN5	m		32.091	
492	Ống u.PVC D90 dày 2,2mm PN5	m		44.818	
493	Ống u.PVC D110 dày 2,7mm PN5	m		66.727	
494	Ống u.PVC D125 dày 3,1mm PN5	m		82.545	
495	Ống u.PVC D140 dày 3,5mm PN5	m		103.182	
496	Ống u.PVC D160 dày 4,0mm PN5	m		136.455	
497	Ống u.PVC D180 dày 4,4mm PN5	m		167.273	
498	Ống u.PVC D200 dày 4,9mm PN5	m		212.545	
499	Ống u.PVC D225 dày 5,5mm PN5	m		259.091	
500	Ống u.PVC D250 dày 6,2mm PN5	m		340.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
501	Ống u.PVC D280 dày 6,9mm PN5	m		405.273	
502	Ống u.PVC D315 dày 7,7mm PN5	m		508.636	
503	Ống u.PVC D355 dày 8,7mm PN5	m		664.545	
504	Ống u.PVC D400 dày 9,8mm PN5	m		844.364	
	Ống nhựa HDPE PE100				
505	Ống HDPE D40 dày 1,8mm PN6	m		16.455	
506	Ống HDPE D50 dày 2,0mm PN6	m		23.273	
507	Ống HDPE D63 dày 2,5mm PN6	m		36.273	
508	Ống HDPE D75 dày 2,9mm PN6	m		50.818	
509	Ống HDPE D90 dày 3,5mm PN6	m		78.000	
510	Ống HDPE D110 dày 4,2mm PN6	m		97.909	
511	Ống HDPE D125 dày 4,8mm PN6	m		125.818	
512	Ống HDPE D140 dày 5,4mm PN6	m		157.909	
513	Ống HDPE D160 dày 6,2mm PN6	m		206.909	
514	Ống HDPE D180 dày 6,9mm PN6	m		258.545	
515	Ống HDPE D200 dày 7,7mm PN6	m		321.091	
516	Ống HDPE D225 dày 8,6mm PN6	m		402.818	
517	Ống HDPE D250 dày 9,6mm PN6	m		499.000	
518	Ống HDPE D280 dày 10,7mm PN6	m		618.818	
519	Ống HDPE D315 dày 12,1mm PN6	m		789.091	
520	Ống HDPE D355 dày 13,6mm PN6	m		1.002.273	
521	Ống HDPE D400 dày 15,3mm PN6	m		1.264.455	
522	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PN8	m		16.636	
523	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PN8	m		25.818	
524	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PN8	m		40.091	
525	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PN8	m		57.000	
526	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PN8	m		90.000	
527	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PN8	m		120.818	
528	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PN8	m		156.000	
529	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PN8	m		194.273	
530	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PN8	m		255.091	
531	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PN8	m		321.182	
532	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PN8	m		400.091	
533	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PN8	m		503.818	
534	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PN8	m		614.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
535	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PN8	m		784.273	
536	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PN8	m		982.455	
537	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PN8	m		1.235.455	
538	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PN8	m		1.584.364	
539	Ống nhựa HDPE D25 dày 1,8mm PN10	m		9.364	
540	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PN10	m		13.182	
541	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PN10	m		20.091	
542	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PN10	m		30.818	
543	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PN10	m		49.273	
544	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PN10	m		70.273	
545	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PN10	m		99.727	
546	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PN10	m		151.091	
547	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PN10	m		190.727	
548	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PN10	m		238.091	
549	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PN10	m		312.909	
550	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PN10	m		393.909	
551	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PN10	m		493.636	
552	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PN10	m		606.727	
553	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PN10	m		751.727	
554	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PN10	m		936.636	
555	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PN10	m		1.192.727	
556	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PN10	m		1.515.727	
557	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PN10	m		1.926.000	
558	CO 90° - 90° ELBOW Co D21 PN10	cái		1.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
559	Co D27PN10	cái		1.727	
560	Co D42 PN10	cái		4.364	
561	Co D48PN10	cái		6.909	
562	Co D60 PN8	cái		10.182	
563	Co D60 PN10	cái		13.909	
564	Co D75PN8	cái		18.000	
565	Co D75PN10	cái		32.545	
566	Co D90 PN8	cái		23.727	
567	Co D90 PN10	cái		38.182	
568	Co D110 PN8	cái		37.909	
569	Co D110 PN10	cái		59.091	
570	Co D125 PN10	cái		102.545	
571	Co D140PN10	cái		126.273	
572	Co D160 PN10	cái		233.636	
	LỖ 45° (CHÉCH) - 45° ELBOW				
573	Lơ D27 PN10	cái		1.455	
574	Lơ D42 PN10	cái		3.273	
575	Lơ D48 PN10	cái		5.273	
576	Lơ D60 PN8	cái		8.636	
577	Lơ D60 PN10	cái		12.000	
578	Lơ D75 PN8	cái		14.909	
579	Lơ D75 PN10	cái		19.818	
580	Lơ D90 PN8	cái		20.455	
581	Lơ D90 PN10	cái		27.091	
582	Lơ D110 PN8	cái		29.818	
583	Lơ D110 PN10	cái		50.909	
584	Lơ D125 PN10	cái		70.909	
	CÔN THU - REDUCING COUPLING				
585	Côn thu 27x21 PN8	cái		1.000	
586	Côn thu 34x27 PN8	cái		1.818	
587	Côn thu 48x34 PN8	cái		3.091	
588	Côn thu 60x34 PN8	cái		4.818	
589	Côn thu 60x42 PN8	cái		5.455	
590	Côn thu 75x34 PN8	cái		7.818	
591	Côn thu 75x42 PN8	cái		7.818	
592	Côn thu 75x60 PN8	cái		8.182	
593	Côn thu 90x34 PN8	cái		10.455	
594	Côn thu 90x60 PN8	cái		11.818	
595	Côn thu 90x75 PN8	cái		12.727	
596	Côn thu 110x90 PN8	cái		17.818	
	NỐI THẲNG - COUPLING				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
597	Nồi thẳng D60PN8	cái		5.909	
598	Nồi thẳng D60PN10	cái		8.500	
599	Nồi thẳng D75PN8	cái		8.182	
600	Nồi thẳng D75PN10	cái		11.545	
601	Nồi thẳng D90 PN8	cái		10.909	
602	Nồi thẳng D90 PN10	cái		26.000	
603	Nồi thẳng D110 PN8	cái		13.727	
604	Nồi thẳng D110 PN10	cái		38.455	
605	Nồi thẳng D125 PN8	cái		31.000	
606	Nồi thẳng D125 PN10	cái		55.182	
607	Nồi thẳng D140 PN8	cái		44.636	
608	Nồi thẳng D140 PN10	cái		63.727	
	GOĂNG CAO SÚ - RUBBER GASET				
609	Gioăng cao su D315 PN10	cái		123.455	
610	Gioăng cao su 355 PN10	cái		166.364	
611	Gioăng cao su 400 PN10	cái		233.545	
612	Gioăng cao su 450 PN10	cái		368.091	
613	Gioăng cao su 500 PN10	cái		458.909	
	Sản phẩm Viglacera	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Sản phẩm xi bột tay gạt				
614	Xi bột VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	bộ		1.318.000	
615	Xi bột VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	bộ		1.136.000	
	Sản phẩm xi bột 2 nhấn và 1 nhấn				
616	Xi bột VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	bộ		1.500.000	
617	Xi bột VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	bộ		1.863.636	
618	Xi bột VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	bộ		1.622.727	
	Sản phẩm xi bột cao cấp liền khối				
619	Xi bột C109 (PK 2 nhấn, nắp roi êm)	bộ		2.613.636	
620	Xi bột V42 (PK 2 nhấn, nắp roi êm)	bộ		2.863.636	
621	Xi bột C109 (PK 315, nắp roi êm - CN NaNo)	bộ		2.480.000	
	Chậu rửa				
622	Chậu VLT2, VLT3	bộ		254.545	
623	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ		215.000	
624	Chậu bàn âm CA2	bộ		468.000	
625	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ		781.818	
626	Chậu VTL2+ VII	bộ		495.455	
627	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ		736.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
628	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ		772.727	
	Sản phẩm khác				
629	Xí xồm ST08M	cái		381.818	
630	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái		654.545	
631	Bidet VB3, VB5, VB7	cái		663.636	
632	Tiểu nam TT1	cái		236.364	
633	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ		863.636	
	Vòi sen				
634	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái		663.636	
635	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái		436.364	
636	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái		621.500	
637	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái		865.000	
638	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái		609.500	
639	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái		451.000	
640	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái		332.200	
	SẢN PHẨM KHÁC	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
641	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái		309.091	
642	Siphon thanh giặt cong	cái		275.000	
643	Siphon nhấn	cái		272.727	
644	Siphon lật	cái		327.273	
645	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ		695.002	
646	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ		524.997	
647	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ		569.998	
648	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ		400.004	
649	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ		359.997	
650	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ		290.004	
651	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ		734.998	
652	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ		605.000	
653	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ		610.005	
654	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ		479.996	
655	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ		302.500	
656	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ		326.700	
657	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ		484.000	
658	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ		508.200	
659	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái		818.182	
660	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái		909.991	
661	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái		881.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
662	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái		763.636	
663	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái		836.364	
664	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái		518.182	
665	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái		581.818	
666	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái		572.727	
667	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái		572.727	
668	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái		354.545	
669	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ		1.770.000	
670	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ		1.570.000	
671	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ		1.590.000	
672	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ		1.390.000	
673	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ		1.640.000	
674	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ		1.470.000	
675	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ		1.460.000	
676	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ		1.290.000	
677	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ		1.950.000	
678	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ		1.750.000	
679	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ		1.609.000	
680	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ		1.427.000	
681	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ		645.000	
682	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ		300.000	
683	Bệ xí xôm Viglacera ST4	bộ		280.000	
684	Bệ xí xôm Viglacera ST4	bộ		290.000	
685	Bệ xí xôm Cosevco	bộ		250.000	
686	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ		1.133.000	
687	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ		1.144.000	
688	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - TITAN R15-TI (2500W)	cái		1.773.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
689	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - TITAN R20-TI (2500W)	cái		1.864.000	
690	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - TITAN R30-TI (2500W)	cái		2.000.000	
691	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái		1.940.000	
692	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái		2.100.000	
693	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái		1.986.364	
694	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái		3.065.909	
695	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1,5 m3	cái		4.620.454	
696	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái		6.045.454	
697	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái		7.945.454	
698	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái		9.240.909	
699	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái		1.800.000	
700	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái		1.850.000	
701	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái		1.950.000	
702	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái		389.000	
703	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái		321.000	
704	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái		384.000	
705	Gương soi Caesar M110	cái		156.000	
706	Gương soi Caesar M111	cái		209.000	
707	Gương soi Caesar M112	cái		291.000	
708	Gương soi IMOX nội	cái		127.000	

